

Phụ lục I:
SỐ LIỆU PHƯỜNG ÁN SƠ TÀN DÂN THEO CÁC CẤP BẢO NĂM 2026

TT	Địa phương	Bảo cấp độ 3				Bảo cấp độ 4				Bảo cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Xã Vạn Hưng			166	1.233			166	1.233			166	1.233
2	Xã Vạn Ninh	18	65	691	2.553	18	65	808	2.947	18	65	1.074	3.433
3	Xã Vạn Thắng	0	0	0	0	242	818	97	383	313	1.164	242	683
4	Xã Tu Bồng	177	619	82	268	220	785	111	405	270	955	213	757
5	Xã Đại Lãnh	116	477	199	836	305	1.179	387	1.522	426	1.684	708	2.879
6	Xã Tây Ninh Hoà	124	530	1.000	3.000	124	530	1.000	3.000	124	530	1.000	3.000
7	Xã Hoà Trí			1.863	6.300			1.863	6.300			1.863	6.300
8	Phường Ninh Hoà	233	652	127	359	233	652	127	359	233	652	127	359
9	Xã Tân Định	211	625	299	1.266	211	625	299	1.266	211	625	299	1.266
10	Xã Nam Ninh Hoà	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101
11	Phường Hoà Thắng	1.244	4.866	455	1.790	1.244	4.866	455	1.790	1.244	4.866	455	1.790
12	Xã Bắc Ninh Hoà	73	282	124	488	42	168	155	602			197	770
13	Phường Đông Ninh Hoà			591	2.348			708	2.816			755	3.004
14	Phường Nam Nha Trang	1.843	6.833	2.210	8.859	1.843	6.833	2.210	8.859	1.843	6.833	2.210	8.859
15	Phường Tây Nha Trang	194	670	295	1.094	213	737	324	1.203	230	804	354	1.313
16	Phường Bắc Nha Trang	317	1.204	894	3.852	349	1.324	973	4.215	380	1.445	1.211	5.056
17	Phường Nha Trang	918	3.243	1.699	6.592	918	3.243	3.784	16.780	918	3.243	3.784	16.780
18	Xã Diên Lạc			266	1.073			319	1.288			367	1.481
19	Xã Diên Thọ			172	648			206	778			237	895
20	Xã Diên Điện			451	1.387			541	1.664			623	1.915
22	Xã Suối Hiệp			590	2.789			708	3.347			814	3.849
23	Xã Diên Khánh			246	983			296	1.179			339	1.357
24	Xã Cam Lâm			282	1.092			327	1.400		0	576	2.400
25	Xã Suối Dầu	125	529	325	1.436	85	327	938	4.390	305	1281	993	4.568
27	Xã Cam An	57	131	32	123	57	131	32	123	57	131	32	123
28	Phường Bắc Cam Ranh	26	82	163	493	5	15	228	864	17	80	247	908
29	Xã Nam Cam Ranh	32	117	135	575			538	2.064			538	2.064
30	Phường Cam Ranh	28	90	78	282	83	263	87	313	79	243	564	2.372
31	Phường Cam Linh	22	80	11	46	11	40	22	86	0	0	33	126
32	Phường Ba Ngòi	42	166	105	460	16	71	874	4.192	16	71	874	4.192
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	40	185	159	770	96	394	195	890	142	585	250	1.060
34	Xã Nam Khánh Vĩnh			42	185	5	25	143	627			266	1.121
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	10	45			93	385					190	780
36	Xã Trung Khánh Vĩnh			28	124			150	726			332	1.539
37	Xã Khánh Vĩnh			165	736			207	878			336	1.210
38	Xã Tây Khánh Sơn	15	55	66	290	55	305	79	348			87	382
39	Xã Khánh Sơn	38	160	29	122	38	160	29	507	38	160	29	122
40	Xã Đông Khánh Sơn			65	262			65	262			65	262
41	Phường Bảo An			282	1.131			423	1.700			564	2.260
42	Phường Đô Vinh			1.552	5.607			2.328	4.811			3.104	11.214
43	Phường Đông Hải	88	302	331	1.285	99	335	350	1.345	108	368	385	1.435
44	Phường Ninh Chữ	205	868	516	1.297	469	936	456	1.509	358	1.368	549	1.947
45	Phường Phan Rang	133	581			165	684			187	739	153	605
46	Xã Anh Dũng					15	80			150	750		
47	Xã Bắc Ái	234	645	231	645	234	645	283	864	234	645	283	864
48	Xã Bắc Ái Đông			472	1.899			735	2.980			735	2.980
49	Xã Cà Ná	50	150	60	180	100	380	250	600			330	1.090
50	Xã Lâm Sơn	35	147			60	280			180	840		
51	Xã Mỹ Sơn			250	764	360	857	467	968			657	1.083
52	Xã Ninh Hải	177	650			177	650			177	650		
53	Xã Ninh Phước	15	63			26	117			52	224		
54	Xã Ninh Sơn	25	125			50	250			150	750		
55	Xã Phước Dinh	20	81	50	200	25	101	70	280	38	160	423	1.701
56	Xã Phước Hà			54	183			199	864			199	964
57	Xã Phước Hậu	141	389	70	205	431	1.224	196	570	1.277	3.624	592	1.698
58	Xã Phước Hữu			127	475			127	475			127	475
59	Xã Thuận Bắc			129	475			129	475			129	475
60	Xã Thuận Nam			500	2.500			1.200	6.000			1.800	9.000
61	Xã Vĩnh Hải												
62	Xã Xuân Hải			78	350			251	1.160			418	1.890
63	Xã Công Hải											72	255
64	Xã Bắc Ái Tây			821	3.934			821	3.934			821	3.934
Tổng cộng		7.303	26.814	19.903	76.945	8.994	31.587	28.011	109.242	10.055	36.642	34.065	135.178

Phụ lục II:
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ

STT	Địa phương	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Xã Vạn Hưng	257	703	95	317	408	1.161	118	392	511	1.451	148	491
2	Xã Vạn Ninh	18	65	691	2.553	18	65	808	2.947	18	65	1.074	3.433
3	Xã Vạn Thắng	0	0	0	0	25	64	29	58	44	95	52	112
4	Xã Tu Bồng	197	624	34	116	217	696	54	210	243	784	74	273
5	Xã Đại Lãnh	91	334	285	1.124	91	334	285	1.124	91	334	285	1.124
6	Xã Tân Định	114	325	299	1.266	114	325	299	1.266	114	325	299	1.266
7	Xã Hoà Trí			1.763	6.015			1.763	6.015			1.763	6.015
8	Xã Nam Ninh Hoà	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101	277	1.107	275	1.101
9	Phường Hoà Thắng			680	3.091			908	4.121			1.134	5.151
10	Xã Bắc Ninh Hoà	64	256	246	984	52	208	258	1.032			310	1.240
11	Phường Đông Ninh Hoà			56	180			56	180			56	180
12	Phường Nam Nha Trang			2.582	9.257			2.840	10.183			3.181	11.404
13	Phường Tây Nha Trang			308	1.282			339	1.411			380	1.580
14	Phường Bắc Nha Trang	31	87	22	64	80	328	73	174	350	1.400	78	280
15	Phường Nha Trang			407	1.794			448	1.974			501	2.210
16	Xã Diên Khánh			134	537			227	907			261	1.044
17	Xã Diên Lạc			146	587			245	990			282	1.139
18	Xã Diên Thọ			94	354			159	598			182	688
19	Xã Diên Điền			247	757			416	1.280			479	1.473
20	Xã Diên Lâm			218	764			218	764			280	970
21	Xã Suối Hiệp			323	1.524			545	2.575			627	2.961
22	Xã Cam Lâm			65	268		0	523	523			658	2.850
23	Xã Suối Dầu	21	86	55	231	70	234	137	847	250	1.050	507	2.332
24	Xã Cam Hiệp			281	1.264			281	1.264			281	1.264
25	Xã Cam An	57	131	32	123	57	131	32	123	57	131	32	123
26	Xã Nam Cam Ranh			100	384			120	461			157	598
27	Phường Bắc Cam Ranh	30	122	124	491	36	146	148	589	47	190	194	765
28	Phường Cam Linh	21	83			25	100	0	0	33	126		
29	Phường Cam Ranh	11	45			13	54	0	0	17	70		
30	Phường Ba Ngòi			42	180			50	216			66	281
31	Xã Tây Khánh Vĩnh	16	30	10	42			222	1.139			222	1.139
32	Xã Nam Khánh Vĩnh	0	0	66	241			143	547			163	649
33	Xã Trung Khánh Vĩnh			28	124			136	651			332	1.539
34	Xã Khánh Vĩnh	8	28			8	28			21	79	104	432
35	Xã Bắc Khánh Vĩnh	30	105	189	770	71	276	258	1.100	112	435	345	1.545
36	Xã Khánh Sơn	53	220	51	202	53	220	51	315	53	220	51	202
37	Xã Tây Khánh Sơn			66	290			79	348			87	382
38	Xã Đông Khánh Sơn			58	215			58	215			58	215
39	Phường Bảo An			282	1.131			930	3.721			1.240	4.961
40	Phường Đỗ Vinh			814	2.851			1.100	3.850			1.466	5.133
41	Phường Đông Hải	226	907	428	1.597	241	1.642	450	1.663	265	1.695	466	1.963
42	Phường Ninh Chữ	30	150	10	50	26	130	14	70	20	100	20	100
43	Phường Ninh Hòa			326	911			326	911			326	911
44	Phường Phan Rang	120	469			113	458	137	575	75	291	225	873
45	Xã Bắc Ái Tây			879	3.244			879	3.244			879	3.244
46	Xã Anh Dũng									350	1.400		
47	Xã Bắc Ái											52	
48	Xã Bắc Ái Đông			591	2.341			591	2.341			591	2.341
49	Xã Cà Ná	50	150	60	180	100	380	250	600			330	1.090
50	Xã Lâm Sơn					15	65			50	250		
51	Xã Mỹ Sơn	70	250	30	150	120	420	20	70	150	700	50	250
52	Xã Ninh Hải	350	1.350			350	1.350			350	1.350		
53	Xã Ninh Phước	265	1.156	362	1.642	294	1.264	424	1.908	175	787	624	2.812
54	Xã Ninh Sơn					5	25			30	150		
55	Xã Phước Dinh	53	106	70	270			101	420	10	30	621	2.484
56	Xã Phước Hà			54	183			199	864			199	864
57	Xã Phước Hậu	141	389	70	205	431	1.224	196	570	1.277	3.624	592	1.698
58	Xã Phước Hữu			40	178			122	536			407	1.788
59	Xã Tây Ninh Hòa	228	655	253	780	228	655	253	780	228	655	253	780
60	Xã Thuận Bắc			129	475			129	475			129	475
61	Xã Thuận Nam			200	1.000			280	1.120			350	1.750
63	Xã Xuân Hải	300	1.500	78	390	249	1.245	129	645	196	980	182	910
64	Xã Công Hải					40	182	46	144	40	182	46	144
Tổng cộng		3.129	11.433	14.747	56.070	3.827	14.517	19.178	72.147	5.454	20.056	24.026	93.021

Phụ lục III:
TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG

STT	Cấp độ thiên tai	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)
		Hội trường	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo	
A	Thiên tai cấp độ 3					
1	Xã Vạn Ninh	5	23	13	3	2-4
2	Xã Vạn Hưng	2	10	8	6	1-2
3	Xã Vạn Thắng	3	16	10	2	0,5-3
4	Xã Tu Bông	3	13	11	12	0,5-3
5	Xã Đại Lãnh	4	8	8	2	0,5-2
6	Xã Tây Ninh Hoà	6	7	8		1-2
7	Xã Tân Định	22	12	12	12	2-4
8	Phường Đông Ninh Hòa	7	10	12	0	1-3
9	Xã Hoà Trí	1	19	9		2-4
10	Xã Nam Ninh Hoà		16	5	1	2-4
11	Phường Hoà Thắng	3		5	2	1-3
12	Phường Ninh Hoà	7	9	6	0	0,5-3
13	Xã Bắc Ninh Hoà	24	3	18	10	0,5
14	Phường Bắc Nha Trang	16	11	24		
15	Phường Đông Hải	5	31	13	3	2-4
16	Xã Thuận Bắc	8	8	6		0,5-2
17	Xã Bắc Ái Đông	4	10	9		1-2
18	Suối Dầu	1	1	5	4	0,5-1
19	Xã Cam Lâm	12	4	2	2	2-4
20	Xã Cam Hiệp	1	3	2	4	1-2
21	Xã Cam An		5			0,5-1
22	Xã Công Hải		9	8	2	0,5-1
23	Xã Lâm Sơn	1		6	3	1,5
24	Xã Ninh Sơn	1		5		1,5
25	Xã Phước Hữu	2	4	5	1	0,5 -1
26	Phường Bảo An	1	1	6	1	1-2
27	Phường Đô Vinh	6	10	10	6	1-2
28	Phường Phan Rang	1	6	8	1	0,5-1
29	Xã Anh Dũng	1		4		1,7
30	Xã Mỹ Sơn	3	9	10	1	2-4
31	Xã Phước Hậu	3	18	15	5	0,3-1
32	Xã Bắc Ái Tây	2	11	11		1-2
33	Xã Trung Khánh Vĩnh		5	5		1-1,2

STT	Cấp độ thiên tai	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)
		Hội trường	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo	
34	Xã Bắc Khánh Vĩnh	2	6	8	4	0,5-1
35	Xã Thuận Nam	3	8	4	3	1-2
36	Xã Bắc Ái		13	8	3	1,5
37	Xã Tây Khánh Vĩnh	2	7	7		0,5-1
38	Xã Khánh Sơn	3	13	9	3	0,5-1,5
39	Phường Bắc Cam Ranh	19		9	4	0,7-1
40	Đông Khánh Sơn	7	10	11	0	0,5-1,5
B	Thiên tai cấp độ 4					
1	Xã Tây Ninh Hoà	6	8	10	3	0,5-3
2	Xã Tân Định	0	12	0	0	2-4
3	Xã Hoà Trí	1	19	9		2-4
4	Phường Ninh Hoà	5	10	6	4	0,5-3
5	Xã Nam Ninh Hoà	8	16	12	4	2-4
6	Phường Hoà Thắng	1	17	7	2	0,5-3
7	Xã Bắc Ninh Hoà	12	3	10	10	1
8	Phường Đông Ninh Hoà	30	19	28	0	2-4
9	Phường Nam Nha Trang	11	4	11	1	2-4
10	Phường Tây Nha Trang	8	7	1	5	1-3
11	Phường Bắc Nha Trang	8	7	21	0	2-4
12	Phường Nha Trang	6		17		2-4
13	Xã Vạn Thắng	3	16	10	2	1-2
14	Xã Diên Lạc	6	7	12	2	2-4
15	Xã Diên Thọ		9	1		2-4
16	Xã Diên Điền	4	6	8	1	0,5-3
17	Xã Diên Lâm	2	6	2	1	0,5-3
18	Xã Suối Hiệp	3	7	8	4	2-4
19	Xã Diên Khánh	5	9	12	3	2-4
20	Xã Thuận Bắc	8	8	6		0,5-2
21	Xã Bắc Ái Đông	4	10	9		1-2
22	Xã Suối Dầu	1		5	4	0,5-1
23	Xã Cam Lâm	13	1	3	2	0,7-1,4
24	Xã Cam Hiệp	1	2	3	4	1-3
25	Xã Cam An		5			0,5-1
26	Xã Nam Cam Ranh	1	18	14	8	0,8-1,2
27	Phường Bắc Cam Ranh	1	9	7	1	0,7-1,2
28	Phường Cam Ranh	3	15	15	6	0,8-1,5

STT	Cấp độ thiên tai	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)
		Hội trường	Nhà văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo	
29	Phường Cam Linh	1	8	7	2	0,5-1,2
30	Phường Ba Ngòi	1	2	6		0,5-1,2
31	Nam Khánh Vĩnh	1	2	9		0,5-1
32	Xã Khánh Vĩnh	0	11	11	3	0,8-1,2
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	1	3	6		0,5-1,5
34	Xã Tây Khánh Vĩnh		7	3		0,8-1,3
35	Xã Trung Khánh Vĩnh		5	5		1-1,2
36	Xã Khánh Sơn	3	13	9	3	0,5-1,5
37	Xã Tây Khánh Sơn	2	7	4	4	0,5-1
38	Xã Xuân Hải	3	3	3		0,5-1
39	Xã Đông Khánh Sơn	7	10	11	0	0,5-1,5
40	Xã Bắc Ái		13	8	3	1-1
41	Xã Phước Hà	2	8	3		0,5-1
42	Xã Công Hải	1	9	8	2	0,5-1
43	Xã Ninh Sơn	1		5	5	1,5
44	Xã Thuận Nam	3	8	4	3	0,5-2
45	Xã Phước Dinh	2	3	6	1	0,5-1
46	Xã Cà Ná		6	6		1-2
47	Phường Bảo An	4	2	8	2	1-2
48	Phường Phan Rang	1	6	8	1	0,5-2
49	Xã Phước Hữu	2	2	6		0,5 -1
50	Xã Ninh Phước	8	3	12	3	0,8 - 1,5
51	Xã Lâm Sơn	1		6	3	1,5
52	Phường Ninh Chữ	2	1	2	2	1 - 2
53	Xã Ninh Hải	3	2	8	1	0,5-4
54	Xã Anh Dũng	1		4		1,7
55	Xã Mỹ Sơn	3	9	10	1	2-4
56	Xã Phước Hậu	3	18	15	5	0,3 - 1
57	Phường Đô Vinh	6	10	10	6	1 - 2
58	Xã Bắc Ái Tây	2	11	11		01-Thg2
B	Thiên tai cấp độ 5					
1	xã Vạn Thắng	3	16	9	2	0,5-3
2	Phường Phan Rang	1	6	12	1	0,5-3

Phụ lục IV:

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG BIỂN BỊ NGẬP DO NƯỚC BIỂN DÂNG

STT	Địa phương	Bảo cấp 12-13				Bảo cấp 14-15				Bảo cấp 16 -17			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
1	Xã Vạn Hưng			143	960			143	960			143	960
2	Xã Vạn Ninh	0	0	162	680	0	0	240	881	0	0	328	1.391
3	Xã Vạn Thắng	146	642	97	383	146	742	242	683	146	742	242	683
4	Xã Tu Bông	130	465	20	62	132	470	25	80	139	477	29	98
5	Xã Đại Lãnh	341	1.313	223	879	415	1.661	351	1.475	591	2.422	554	2.482
6	Xã Nam Ninh Hoà			449	1.338			766	2.215			900	2.800
7	Phường Hoà Thắng	124	433	305	1.350			617	2.886			617	2.886
8	Xã Bắc Ninh Hoà	8	34	4	14	8	34	8	34			8	34
9	Phường Đông Ninh Hoà			175	700			245	980			273	1.092
10	Phường Nam Nha Trang	1.843	6.833	2.210	8.895	1.843	6.833	2.210	8.895	1.843	6.833	2.210	8.895
11	Phường Bắc Nha Trang	317	1.204	894	3.852	349	1.324	973	4.215	380	1.445	1.211	5.056
12	Phường Nha Trang	577	2.423	2.995	12.879	649	2.726	3.369	14.488	721	3.029	3.743	16.098
13	Xã Suối Dầu			198	816			198	816			198	816
14	Xã Cam Lâm	136	615	1.477	5.483	126	537	1.653	6.118	169	764	2.130	6.937
15	Xã Nam Cam Ranh	32	117	135	575			538	2.064			538	2.064
16	Phường Bắc Cam Ranh	44	167	105	367	64	265	158	576	85	359	179	665
17	Phường Cam Ranh	28	90	78	282	83	263	87	313	79	243	564	2.372
18	Phường Cam Linh	33	126	0	0	11	46	22	80			33	126
19	Phường Ba Ngòi	42	166	25	110	16	71	767	3.791	16	71	874	4.192
21	Xã Công Hải	72	255			72	255					72	255
22	Phường Đông Hải	90	314	345	1.299	112	356	367	1.687	121	388	402	1.468
23	Xã Phước Dinh			160	630	12	30	250	900	25	90	360	1.201
24	Xã Vĩnh Hải	144	720	45	225	100	500	89	445	60	300	129	645
25	Phường Ninh Chữ	40	200	10	51	16	80	34	171	10	50	40	201
TỔNG CỘNG		4.147	16.117	10.255	41.830	4.154	16.193	13.352	54.753	4.385	17.213	15.777	63.417

Phụ lục V:
THỐNG KÊ SỐ LIỆU KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÚ TRÁNH BÃO

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Sức chứa (tàu)
A	KHU QUY HOẠCH			
1	Khu neo đậu Sông Tắc – Hòn Rớ	Số 01 Nguyễn Xí, Phước Đông, Phường Nam Nha Trang	Vĩ độ 12°11'59.1" N Kinh độ 109°11'43"0 E	1500
2	Khu neo đậu Vịnh Cam Ranh	Phường Cam Linh	Vĩ độ 11°54'9"N Kinh độ 109°8'33"E	2000
3	Khu neo đậu Tránh trú bão Ninh Hải	Phường Đông Ninh Hoà	Vĩ độ 12°34' N Kinh độ 109°13'00"0 E	400
4	Khu neo đậu Đảo Đá Tây	Đảo Đá Tây, Trường Sa	Vĩ độ 08051'52"N Kinh độ 112 22'00"E	1000
5	Cảng Đông Hải	Phường Đông Hải	Vĩ độ 11°32'57.53" N Kinh độ 109°1'00"0 E	500
6	Cảng Cà Ná	Xã Cà Ná		787
7	Cảng Ninh Chữ	Phường Ninh Chữ		850
B	KHU TỰ NHIÊN			
1	Xã Đại Lãnh	Khu vực Lỗ Sơn - thôn Đầm Môn		80/100CV
		Bãi sau Hòn Ông- thôn Đầm Môn		60/40CV
		Khu vực Sơn Đùng - thôn Đầm Môn		60/40CV
		Khu vực Hóc Nại - thôn Đầm môn		65/60CV
		Khu vực Ba Non - thôn Ninh Tân		60/30CV
		Bãi Bà Đặc- thôn Ninh Tân		65/45CV
		Hòn trì - thôn vĩnh Yên		45/30CV
		Bãi Sau Điệp Sơn - thôn Điệp Sơn		45/30CV
		Khu vực Bãi Dừa- thôn Khải Lương		80/60CV
		Khu vực Vũng Ké Đầm Môn -thôn Đầm môn		80/60CV
		Suối Ba Ra - thôn Tây Bắc 1		64/dưới 12m
2	Xã Tu bông	Khu vực Hạ lưu sông Tô Giang - thôn Hải Triều		77
		Sông ngoài Đội 4 - thôn Hải Triều		38
		Ngòi Lãng Ninh Thọ - Thôn Ninh Thọ		32
		Hạ lưu cống ngăn mặn Đội 10 - thôn Ninh Thọ		55
		Cầu Tân Phước Đông - thôn Tân Phước Đông		30
		Sông Ngòi Ngàn - Thôn Tiên Ninh		37
3	xã Vạn Thắng	Cửa sông Cầu Huyện	12°41'54.5"N 109°14'05.0"E	

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Sức chứa (tàu)
4	xã Vạn Thắng	Bến cá Quảng Hội	12°42'03.2"N 109°14'24.6"E	
5	Vĩnh Lương	Phường Bắc Nha Trang		206
6	Đầm Môn	Xã Vạn Ninh		500
7	Phước Đồng	Phường Nam Nha Trang		460
8	Cam Bình	Phường Cam Ranh		276
9	Đầm Thủy Triều	Xã Cam Lâm		200
10	Khu neo đậu cảng Hòn Khói	TDP 3 - Đông Hà, phường Đông Ninh Hòa		150
11	Khu neo đậu lạch cầu treo	TDP Phú Thọ 2, phường Đông Ninh Hòa		12
12	Bãi Trước	TDP Đông (Khu vực trước làng (khu vực Lăng), phường Đông Ninh Hòa		15
13	Bãi Bàng	TDP Tây, phường Đông Ninh Hòa		60
14	Bãi Giữa	TDP Tây, phường Đông Ninh Hòa		15
15	Bến Tân Đảo	Xã Nam Ninh Hoà		80
16	Bến Tân Thủy	Xã Nam Ninh Hoà		128
17	Bến Lệ Cam	Xã Nam Ninh Hoà		45
18	Bến Tam Ích	Xã Nam Ninh Hoà		114
19	TDP3-Đông Hà	Phường Đông Ninh Hoà		150
20	Khu neo đậu Lệ Cam	Thôn Lệ Cam, Ninh Phú		20
21	Bãi Trước	Thôn Đông, Ninh Vân		15
22	Bãi Bàng	Thôn Tây, Ninh Vân		60
23	Bãi Giữa	Thôn Tây, Ninh Vân		15
24	Xã Cam Lâm	thông Bãi Giếng Nam		40
		Thôn Tân Hải		38
		Thôn Suối Cam		42
		thôn Tân Quý		35
		Thôn Cù Hìn		45
		phòng Cam Hải Đông (cũ về phía		10
		phòng Cam Hải Đông (cũ về phía		10
		Đầm Thủy Triều - Trước chùa Thanh Sơn		10
		Đầm Thủy Triều - Phía Bắc trường Tiểu học Cam Hải Đông		10
25	Phường Cam Linh	Cầu Bà Thương, Cầu Ông Hưởng và dọc biển Lợi Thủy, Lợi Hải, Lợi Phú		103

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Sức chứa (tàu)
		đọc biển TDP Thuận Hải		200
26	Phường Bắc Cam Ranh	Đầm Thủy Triều		30
27	Phường Cam Ranh	- Tô dân phố Hải Thủy: Gần nhà máy đóng tàu.		330
28	Phường Nam Nha Trang	Sông Tắc Hòn Rớ + Cảng cá Hòn Rớ		304
29	Phường Bắc Nha Trang	Sông Tắc Hòn Rớ + Cảng cá Hòn Rớ, dọc bờ một số đảo trên Đầm Nha Phú Ninh ích		448
30	Phường Nha Trang	Sông Tắc Hòn Rớ + Cảng cá Hòn Rớ		99
		Đảo Bích Đâm + Các khu vực an toàn ở các đảo + Sông Tắc Hòn Rớ		429
31	Phường Tây Nha Trang	Sông Tắc Hòn Rớ + Cảng cá Hòn Rớ, TP Nha Trang		12
32	Phường Ba Ngòi	Cầu Bà Thương, Cầu Ông Hường		110
33	Xã Đại Lãnh	Khu vực Lỗ Sơn		80
		Bãi sau Hòn Ông		60
		Khu vực Sơn Đùng		60
		Khu vực Hóc Nại		65
		Khu vực Ba Non		60
		Bãi Bà Đặc		65
		Hòn trỉ		45
		Bãi Sau Diệp Sơn		45
		Khu vực Bãi Dừa		80
		Khu vực Vũng Ké Đâm Môn		80
		Suối Ba Ra		64
34	Xã Đông Ninh Hòa	Khu neo đậu cảng hòn Khôi		150
		Khu neo đậu lạch cầu treo		12
		Bãi Trước - TDP Đông		15
		Bãi Bàng -TDP Tây		60
		Bãi Giữa - TDP Tây		15
		Khu neo đậu tại đường ra xăng dầu		40
		Khu vực Huynhdai Vinashin		60
35	Xã Vĩnh Hải	Câu tàu khu du lịch Bình Tiên		35

Phụ lục VI:
TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN TRÊN BIỂN

STT	Địa phương	Số tàu	Số người	Ven bờ (tàu)	Vùng lộng (tàu)	Vùng khơi (tàu)	Ngư trường đánh bắt chính
1	Xã Tu bông	269	558	269			Biển Nam Trung Bộ, Trường Sa, Hoàng Sa, DK 1
2	Phường Nha Trang	435	3.800	207	122	106	
3	Phường Cam Ranh	50	500	30	10	10	
4	Xã Cam Lâm	171	242	161	10	0	
5	Xã Vạn Ninh	347	1.856	75	91	181	Biển Nam Trung Bộ, Trường Sa, Hoàng Sa, DK 1
6	Xã Đại Lãnh	681	6.810				
7	Phường Đông Ninh Hòa	494		421	42	46	Trường Sa
8	Xã Diên Khánh	3	30	1	1	1	
9	Xã Phước Dinh	166	1.660	100	36	30	
10	Xã Cà Ná	663	6.630	251	72	340	
11	Phường Ba Ngòi	36	360	26	5	5	
12	Phường Đông Hải	364	3.640	82	96	186	
13	Phường Ninh Chữ	207	2.070	150	30	27	
14	Phường Phan Rang	4	40	2	1	1	
15	Phường Nam Nha Trang	545	5.450	398	49	98	
16	Xã Bắc Ninh Hòa	2	20	1	1		
17	Bắc Cam Ranh	248	500	247	1		Vùng ven bờ: Khánh Hòa; Vùng lộng và vùng khơi: Khánh Hòa
18	Bắc Nha Trang	407	4.070	256	125	26	
19	Cam Linh	108	1.080	67	21	20	
20	Hòa Thắng	21	210	11	4	6	
21	Tây Nha Trang	12	120	7	2	3	
22	Công Hải	28	56	28			Phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản tại Biển Bình Tiên
23	Diên Điền	1	10	1			
24	Vĩnh Hải	235	2.350	179		56	
25	Vạn Thắng	192					
26	Vạn Hưng	258	2.580	194		64	
27	Thuận Nam	1	10	1			
28	Tu Bông	206	2.060	131	48	27	
29	Phước Hữu	1	10		1		
30	Phước Hậu	1	10		1		
31	Ninh Hải	83	830	59	18	6	
32	Nam Ninh Hòa	71	710	37	21	13	
33	Nam Cam Ranh	43	430	25	12	6	
Tổng cộng		5.099	48.702	2.650	976	1.473	

Phụ lục VII:
TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

TT	Địa bàn	Số lượng		Số lượng	
		Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người
1	Xã Đại Lãnh	34.675		903	2.262
2	Xã Vạn Hưng	5.177	323	339	323
3	Xã Vạn Ninh	1.151	330	36	180
4	Xã Tu Bông	1147	95	55	95
5	Xã Vạn Thắng	64	40	20	8
6	Xã Nam Ninh Hoà	64		6	25
7	Phường Đông Ninh Hoà	163	308		
8	Xã Bắc Ninh Hoà	15	30	15	30
9	Phường Hoà Thắng	94		16	16
10	Phường Nha Trang			203	411
11	Phường Nam Nha Trang			30	46
12	Phường Bắc Nha Trang	360	170	62	170
13	Xã Cam Lâm	52	54	32	32
14	Phường Đông Hải	165	3	1.031	25
15	Phường Bắc Cam Ranh	2.676	54	81	162
16	Phường Cam Ranh	12.925	800	691	800
17	Phường Cam Linh	122	301	91	150
18	Xã Nam Cam Ranh	11.465	298	669	508
19	Phường Ninh Chữ			33	25
20	Xã Cà Ná	166	38	18	6
21	Xã Phước Dinh	1.670	54	54	54
22	Xã Công Hải	1.410	49		
23	Xã Ninh Hải	7	7	667	69
Tổng cộng		73.568	2.954	5.052	5.397

PHỤ LỤC IX

PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỖ ĐẤT, LŨ QUÉT

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
1	Xã Vạn Hưng			35	177			100	254
	thôn Xuân Cam			22	144			22	144
	thôn Xuân Trang			15	33			15	33
	thôn Xuân Thọ							42	28
	thôn Xuân Ninh							21	49
2	Xã Vạn Ninh	372	1.449	0	0	0	0	90	282
3	Xã Vạn Thắng	125	280	14	37	29	121	0	0
4	Xã Tu Bông	125	406			59	141	169	497
5	Xã Đại Lãnh					25	103		
6	Xã Tây Ninh Hoà								
	Thôn Suối Mít					3	14		
	Tân Khánh 1			79	421				
	Tân Lập			27	81				
	Đồng Đa			114	596				
7	Xã Bắc Ninh Hoà								
	Thôn 4	16	64	6	18				
	Thôn 5	17	60	9	35				
	Hòa Thiên 2	9	36	3	13				
	Hòa Thiên 1	36	144	20	62				
	Phú Gia	8	30	6	24				
8	Phường Ninh Hoà							326	911
	Tổ dân phố 7							25	53
	Tổ dân phố 10							65	95
	Tổ dân phố Phước Sơn							21	68
	Tổ dân phố Phú Diêm							27	109
	Tổ dân phố Quang Đông							65	210
	Tổ dân phố Xuân Hòa 1	42	126						
	Tổ dân phố Đại Cát 1							115	350
	Tổ dân phố Đại Cát 2							8	26
9	Phường Đông Ninh Hoà								
	TDP Đông					4	16		
	TDP Tây					7	19		
	Mỹ Giang	11	30					11	30
	Ninh Yên							13	30
	Ninh Tịnh	11	25						
10	Xã Tân Định	22	88	70	290	70	290	299	1.266
11	Xã Nam Ninh Hoà								
	Tân Phú, Phú Hữu, Vạn Thuận			450	1.800				
	Khu vực núi Hóc Đá (thôn Phú Hữu)					13	52		
	Khu vực cận Núi Bé (thôn Ngọc Diêm)					112	448		
	Khu vực cận Núi Giã (thôn Ngọc Diêm)					33	132		
12	Xã Hòa Trí	15	70	0	0	0	0	797	3.786
	Đồi đỏ Thôn 1					10	32		
	Suối Mơ Thôn 3					20	85		
	Phú Sơn			10	50				
	Phú Văn			5	10				
	Mông Phú			5	10				
13	Phường Ninh Hoà								
	Nghi Phụng	0	0	14	49				
	Điêm Tịnh	5	15	12	46			12	46
14	Xã Nam Ninh Hoà								
	Tân Thủy	9	36			14	62		
	Lệ Cam	13	58			2	16		
	Mỹ Lợi			32	106				

[illegible]

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
	thôn A Xay							40	125
	thôn Đa Râm	11	38					65	243
	thôn Tà Gộc	8	38					6	29
	thôn Suối Cát	10	42					13	62
	thôn Gia Rích	12	60						
	thôn Gia Lễ	4							
41	Xã Trung Khánh Vĩnh			60	298			79	365
42	Xã Bắc Khánh Vĩnh	1	1						
43	Xã Tây Khánh Sơn			10	32	56	211	48	140
44	Xã Khánh Sơn								
	thôn Liên Hòa								
	Thôn Liên Bình			5	18				
	thôn Xóm Cỏ					8	25		
	thôn Cỏ Lắc					6	25		
	thôn Hòn Dung					6	21		
	thôn Liên Hiệp					4	17		
	thôn Xả Bói					1	3		
	thôn Tà Gụ			1	2	1	5		
	thôn Hạp Phú					5	20		
	thôn Hạp Cường					1	3		
	thôn Hạp Thịnh					7	23		
	thôn Dốc Gạo					13	58	11	35
	thôn Tà Lương					16	59		
45	Xã Đông Khánh Sơn			58	251	1	5		
	1. Thôn Hòn Gầm			6	26				
	2. thôn Suối Me			4	17				
	3. Thôn Ka Tơ			5	19				
	4. Thôn Ma O			10	48				
	5. Thôn Chi Chay			4	17	1	5		
	6. Thôn Tà Nia			9	38				
	7. Thôn A Thi			5	21				
	8. Thôn Suối Đá			6	26				
	9. Thôn Tha Mang			5	22				
	10. Thôn Dốc Trầu			4	17				
46	Xã Xuân Hải							227	919
	1. An Xuân 1 (Khu đồng làng đội 1)							20	91
	2. An Xuân 3 (Khu vực bắc cầu xe)							12	56
	3. An Xuân 3 (Khu vực Hồ Thành Sơn)							6	27
	4. An Hòa (Khu vực cầu)							4	8
	5. An Nhơn (Vùng ven suối màn màn)							20	107
	6. Phước Nhơn 1 (Vùng suối tối)							40	160
	7. Phước Nhơn 3 (Vùng suối Tre)							13	64
	8. Phước Nhơn 2,3 (Vùng suối Chợ)							7	26
	9. Đá Bẩn							26	75
	10. Lương Cách							18	84
	11. Hộ Diêm							15	44
	12. Gò Gũ							38	141
	13. Gò Đền							3	16
	14. Gò Thao							3	12
	15. Thủy Lợi							2	8
47	Phường Phan Rang	75	281						
	Các tổ dân phố: 36,38,39,41,42								
48	Xã Thuận Nam	98	490	413	2.065				
	Thôn Hiếu Thiện	10	50	15	75				
	Thôn Thiện Đức	20	100	20	100				
	Thôn Tân Bồn	20	100	10	50				
	Thôn Nho Lâm	15	75	10	50				
	Thôn Quán thờ 3	3	15	3	15				

STT		Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên bị chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
	Thôn Văn Lâm 3	0	0	200	1.000				
	Thôn Văn Lâm 2	10	50	50	250				
	Thôn Phước Lập - Tam Lang	15	75	100	500				
	Thôn Lạc Tiên	5	25	5	25				
49	Phường Bảo An							122	536
50	Xã Phước Hữu			40	178				
51	Xã Ninh Sơn							90	282
52	Phường Đông Hải	372	1449					364	1638
53	Xã Ninh Phước	12	52	55	248				
54	Xã Anh Dũng							229	1.021
	Thôn Hà Dài							245	1.052
	Thôn Do								
	Thôn Tân lập	100	400						
	Thôn Tân Hòa	50	200						
	Thôn Tân Tiến	20	70					33	85
55	Xã Mỹ Sơn	41	78	41	78		15	3	6
56	Xã Phước Hậu	387	1.255			5	150	227	694
57	Xã Diên Điền								
58	Xã Bắc Ái								
	Núi Rây			8	32				
	Suối Rớ			1	1				
	Chà Đung			1	2				
	Đá bàn			2	5				
	Suối Rua			40	179				
59	Xã Thuận Bắc								
	Thôn Mỹ Nhơn, Gò Sạn, Ba Tháp, khu vực suối Kiền Kiền			90	328				
	Khu vực thôn Cầu Đá cũ đi Suối Le, các thôn Đá Mài trên, Đá Mài Dưới, Cầu Đá					30	80		
60	Xã Bắc Ái tây								
	Ma Lâm			60	250				
	Bắc Rây 1			85	350				
	Bắc Rây 2			70	310				
	Gia Ế			45	170				
	Hành Rạc 1			40	150				
Tổng cộng		2.623	9.098	2.966	12.963	5.848	22.867	6.799	26.501

Phụ lục X

VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TÀI

STT	Đối tượng	Tổng	Đv	X. Mỹ Sơn	X. Cà Ná	X. Phước Hữu	X. Phước Dinh	Quân sự	Công an	Biên phòng	P. Bảo An	X. Bắc Ái Tây	P. Phan Rang	X. Cam An	X. Đại Lãnh	X. Ninh Phước	X. Tây Khánh Vĩnh	P. Đô Vinh	P. Đông Hải	X. Ninh Hải	X. Diên Điền	P. Ninh Chữ
I	Vật tư																					
1	Đá học	1.863	m3								223											
2	Đá dăm, sỏi	1.300	m3																			
3	Cát	17.430	m3								185							7000				
4	Đất	8.405	m3								885											
5	Rơ thép	3.220	cái	40		100					150	70						30	70	40		150
6	Bao tải	57.680	cái			500					750				500				2500			
7	Vải bạt	11.390	m2																			
8	Tôn	880	m2																			
9	Các vật tư khác	1.223											27									
II	Trang thiết bị	0	cái																			
1	Nhà bạt cứu sinh	503	cái	2		1		214		19				8	45	1	7	2		1	3	
2	Phao áo cứu sinh	15.693	cái	70	48	140	260	1.918	1.854	1.150	128	105	675	100	123	50	181	225	300	194	70	150
3	Phao tròn cứu sinh	17.185	cái	115	95	154	300	2.093	1.241	1.006	156	165	334	195	545	50	307	150	300	259	190	150
4	Phao bè	69										1										45
5	Máy phát điện	166	cái					12	26	2		3	3	2	4	1	1	2	2	1	4	2
6	Áo mưa chuyên dùng	3.761	cái					556				150			50		0	60	300			300
7	Flycam	3	cái	1													0					
8	Loa cầm tay	442	cái	1			13				1	4	8	10	10		0	11	35	8	30	30
9	Dây thùng	17.947	m	1								200	200		150		800		200	50	800	
10	Máy lcom	30	cái														0					
11	Đèn Pin	503	cái											3	15						30	
12	Các trang thiết bị khác(ghe)	1.013		4							10	300	6	5	150			3	65		2	5
13	Giường xếp	18	cái																			
14	Máy cưa	39	cái											3	1						5	
15	Bộ dụng cụ	152	bộ												20							
16	Dao, Rựa																					
III	Phương tiện	0																				
1	Xe cứu hộ các loại	56	chiếc	1						1									15			
2	Xe chữa cháy	16	chiếc							1												
3	Tàu thuyền cứu nạn	128	chiếc															4	20			
4	Ca nô	41	chiếc					16		5					1				2			
5	Xe ô tô có thể huy động	287	chiếc	3	4		3					12	8	2	15		3			2		
6	Xe 45 chỗ	30	chiếc																			
7	Xe 25-29 chỗ	83	chiếc							3									26			
8	Xe 16 chỗ	76	chiếc							20									4			
9	Xe 4-7 chỗ	323	chiếc	2	2					106						10				2		
10	Xe ô tô tải	461	chiếc			1	1			194	5	2	25		5	5		5	5	2		7
11	Xe ủi, xúc	107	chiếc			3	1			1	5			3		5	3		2			
12	Xe cứu thương	9	chiếc															1				
13	Xe máy	8	chiếc																			

Phụ lục X	
-----------	--

VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI

STT	Đối tượng	Tổng	Đv	phường Hòa Thắng	xã Tây Ninh Hòa	Xã Vạn Hưng	xã Đông Khánh Sơn	Xã Tu bông	Xã Cam lâm	Xã Suối Đầu	Xã Bắc Khánh Vĩnh	X. Tây Khánh Sơn	X.Phước Hậu	X.Tân Định	X.Phước Hà	X.Cam Hiệp	X.Vạn Ninh	P.Ninh Hòa	P. Đông Ninh Hòa	X.Vạn Thắng	Xã Hòa Trí
I	Vật tư																				
1	Đá học	1.863	m3				700		100		50			50		50		100			
2	Đá dăm, sỏi	1.300	m3				750		100		50			50		50		50			
3	Cát	17.430	m3				500		1.100		100			50		50	7.000	50			
4	Đất	8.405	m3				1.000		3.000		100			50		50		50			
5	Rọ thép	3.220	cái				1.500				100			20		20	70	20			
6	Bao tải	57.680	cái	500			2.000		500		3.000			300		1.000	30.000	500	400		
7	Vải bạt	11.390	m2						5.000		100			300		500		200			
8	Tôn	880	m2				500		20					50		50		50			
9	Các vật tư khác	1.223					500							50		50		50			
II	Trang thiết bị	0	cái																		
1	Nhà bạt cứu sinh	503	cái	1	1		5		83	9	32		1	1		2		6	4		0
2	Phao áo cứu sinh	15.693	cái	75	54	100	200	211	855	120	150	70	312	50	51	30	300	200	194	185	400
3	Phao tròn cứu sinh	17.185	cái	110	170	100	150	312	1.283	245	250	200	432	20	101	30	300	200	380	416	200
4	Phao bè	79		1			1			3		2	4								
5	Máy phát điện	166	cái	3	1		3		5	2	2	3	5			3	2	3	4	2	3
6	Áo mưa chuyên dùng	3.761	cái	5			120	100			110			50		200	130	200	91		200
7	Flycam	3	cái																		
8	Loa cầm tay	442	cái		2		20	18	10		6	10				5	35	45	38		10
9	Dây thùng	17.947	m		200	1.000	2.000		630	200	500	600		100	100	600	2.000	200	150	300	200
10	Máy lcom	30	cái								1						0	10	12		
11	Đèn Pin	503	cái	2				40			60						100		57		
12	Các trang thiết bị khác(ghe)	1.013		12				40			5	3				20		200	167	24	
13	Giường xếp	18	cái								18										
14	Máy cưa	39	cái	6	1						2								6		
15	Bộ dụng cụ	152	bộ				200				2								130		
16	Dao, Rựa			30															35		
III	Phương tiện	0																			
1	Xe cứu hộ các loại	56	chiếc						10							2		2			3
2	Xe chữa cháy	16	chiếc						4												
3	Tàu thuyền cứu nạn	128	chiếc					5	2								20			9	
4	Ca nô	41	chiếc						3								2		3		
5	Xe ô tô có thể huy động	287	chiếc	6			38		12		20		34	7	5	20	15	5	5		5
6	Xe 45 chỗ	30	chiếc						10									5			5
7	Xe 25-29 chỗ	83	chiếc						3							2	26				
8	Xe 16 chỗ	76	chiếc	4			3	7	4							5	4				
9	Xe 4-7 chỗ	323	chiếc	6			20	21	24			1		5	2	30					
10	Xe ô tô tải	461	chiếc	1		10	15	12	55		16	8	5	2		6	5	8	2	2	8
11	Xe ủi, xúc	107	chiếc	1		7	10	4	15		9	5			1	5	2	2			3
12	Xe cứu thương	9	chiếc				1				1							2			
13	Xe máy	8	chiếc																4		4

Phụ lục X

VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI

STT	Đối tượng	Tổng	Đv	X.Bắc Ninh Hòa	P.Nam Nha Trang	P.Nha Trang	X.Diên Khánh	X.Diên Thọ	X.Khánh Sơn	X.Khả nh Vĩnh	X.Xuân Hải	X.Cam Lâm	P.Cam Ranh	P.Ba Ngôi	X.Thuậ n Bắc	X.Bắc Ái Đông	X.Thuận Nam	X.Bắc Ái	X.Lâm Sơn	X.Ninh Sơn	X.Công Hải
I	Vật tư																				
1	Đá học	1.863	m3						1.000	60		100	120	10							
2	Đá dăm, sỏi	1.300	m3						800	60		100		10			30				
3	Cát	17.430	m3						500	90		1.100	125	50					30		
4	Đất	8.405	m3						1.000	90		3.000	100	50			30				
5	Ro thép	3.220	cái						1.500	90	110	0	90	20	200	50	30	40	40		170
6	Bao tải	57.680	cái				1.400	1.000	2.000	6.000		500	3.500	300	2.000		30				1.000
7	Vải bạt	11.390	m2						0	90		5.000		200							
8	Tôn	880	m2						500	90		20		100							
9	Các vật tư khác	1.223							1.000			0						46			
II	Trang thiết bị	0	cái																		
1	Nhà bạt cứu sinh	503	cái		2	25	4	2	5	3		4	9	1		1	2	2	2		
2	Phao áo cứu sinh	15.693	cái	240	250	1.580	731	50	300	237	300	100	200	135	200	50	200	123	194		145
3	Phao tròn cứu sinh	17.185	cái	210	429	1.590	250	114	380	529	420	40	180	113	200	150	150	152	259		157
4	Phao bè	79							1	1	4				5						3
5	Máy phát điện	166	cái	1	7	32	3	3	1	3	3	2	4	2		1	2		1		
6	Áo mưa chuyên dùng	3.761	cái			500		200	50			40	100		50	100	60	184	30		50
7	Flycam	3	cái					2				0									
8	Loa cầm tay	442	cái	2			16	22	15			10	4		20	5	20	5			3
9	Dây thừng	17.947	m	16			3.320	200	1.000	200		630	1.250	700	1.200	200		1.250			
10	Máy Icom	30	cái	2		3	2					0									
11	Đèn Pin	503	cái				10										50	178			
12	Các trang thiết bị khác(ghe)	1.013			7	15	3	6				0	2			10		1			
13	Giường xếp	18	cái																		
14	Máy cưa	39	cái		20			2													
15	Bộ dụng cụ	152	bộ																		
16	Dao, Rựa				55	50															
III	Phương tiện	0										0									
1	Xe cứu hộ các loại	56	chiếc	9								10	2		1						
2	Xe chữa cháy	16	chiếc									4	2		1		4				
3	Tàu thuyền cứu nạn	128	chiếc		5	35	29					2	2								
4	Ca nô	41	chiếc	1				1				3	3		1						
5	Xe ô tô có thể huy động	287	chiếc	15					10			12	3	2	7	4	30		3	3	18
6	Xe 45 chỗ	30	chiếc									10									
7	Xe 25-29 chỗ	83	chiếc		6	12						3							1	1	
8	Xe 16 chỗ	76	chiếc		8	22			1			4							2	2	
9	Xe 4-7 chỗ	323	chiếc	6	16	60			10			30	7		2		2		2	2	2
10	Xe ô tô tải	461	chiếc	9	18	13		18	4	10	3	6	2		2	2			2	2	1
11	Xe ủi, xúc	107	chiếc	2	10				5	5		5	2		2	4	3		2	2	
12	Xe cứu thương	9	chiếc						1						1	1	1		1		
13	Xe máy	8	chiếc																		

Phụ lục X

VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI	
---	--

STT	Đối tượng	Tổng	Đv	X. Mỹ Sơn	X. Cà Ná	X. Phước Hữu	X. Phước Dinh	Quản sự	Công an	Biên phòng	P. Bảo An	X. Bắc Ái Tây	P. Phan Rang	X. Cam An	X. Đại Lãnh	X. Ninh Phước	X. Tây Khánh Vĩnh	P. Đô Vinh	P. Đông Hải	X. Ninh Hải	X. Diên Điền	P. Ninh Chữ
I	Vật tư																					
1	Đá học	1.863	m3								223											
2	Đá dăm, sỏi	1.300	m3																			
3	Cát	17.430	m3								185							7000				
4	Đất	8.405	m3								885											
5	Rọ thép	3.220	cái	40		100					150	70						30	70	40		150
6	Bao tải	57.680	cái			500					750				500				2500			
7	Vải bạt	11.390	m2																			
8	Tôn	880	m2																			
9	Các vật tư khác	1.223											27									
II	Trang thiết bị	0	cái																			
1	Nhà bạt cứu sinh	503	cái	2		1		214		19				8	45	1	7	2		1	3	
2	Phao áo cứu sinh	15.693	cái	70	48	140	260	1.918	1.854	1.150	128	105	675	100	123	50	181	225	300	194	70	150
3	Phao tròn cứu sinh	17.185	cái	115	95	154	300	2.093	1.241	1.006	156	165	334	195	545	50	307	150	300	259	190	150
4	Phao bè	79										1			10							45
5	Máy phát điện	166	cái					12	26	2		3	3	2	4	1	1	2	2	1	4	2
6	Áo mưa chuyên dùng	3.761	cái					556				150			50		0	60	300			300
7	Flycam	3	cái	1													0					
8	Loa cầm tay	442	cái	1			13				1	4	8	10	10		0	11	35	8	30	30
9	Dây thùng	17.947	m	1								200	200		150		800		200	50	800	
10	Máy lcom	30	cái														0					
11	Đèn Pin	503	cái											3	15						30	
12	Các trang thiết bị khác(ghe)	1.013		4							10	300	6	5	150			3	65		2	5
13	Giường xếp	18	cái																			
14	Máy cưa	39	cái											3	1						5	
15	Bộ dụng cụ	152	bộ												20							
16	Dao, Rựa																					
III	Phương tiện	0																				
1	Xe cứu hộ các loại	56	chiếc	1						1								15				
2	Xe chữa cháy	16	chiếc							1												
3	Tàu thuyền cứu nạn	128	chiếc															4	20			
4	Ca nô	41	chiếc					16		5					1				2			
5	Xe ô tô có thể huy động	287	chiếc	3	4		3					12	8	2	15		3			2		
6	Xe 45 chỗ	30	chiếc																			
7	Xe 25-29 chỗ	83	chiếc							3									26			
8	Xe 16 chỗ	76	chiếc							20									4			
9	Xe 4-7 chỗ	323	chiếc	2	2					106						10					2	
10	Xe ô tô tải	461	chiếc			1	1			194		5	2	25		5	5		5	2		7
11	Xe ủi, xúc	107	chiếc			3	1				1	5		3		5	3		2			
12	Xe cứu thương	9	chiếc															1				
13	Xe máy	8	chiếc																			

PHỤ LỤC XI
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	Phường Hòa Thắng	Xã Đông Khánh Sơn	Xã Suối Dầu	X.Diên điền	X.Phước Hậu	X.Đại Lãnh	X.Phước Hà	X.Cam Hiệp	X.Tân Định	X.Bắc Ninh Hòa	X.Vạn Ninh
1	Quân đội	2.565	400	50	5		4		2	20	15	84	100
2	Các Đoàn biên phòng	435						20					20
3	Công an	2.101	60	18	26	32	33	60	27	25	30	24	50
4	Y tế	859	10	9	5	15	9	15	13	6	25	15	41
5	Đoàn thanh niên	2.351	150	256	15	2	18	50	1	40	30	21	50
6	Hội chủ thập đồ (hoặc LL ANTTCS)	633	50							12	2		
7	Doanh nghiệp huy động	1.702		30				30	1	10	35	4	100
8	Dân quân tự vệ	7.120		91	112	36	80	110	271	20	60	44	1000
9	Hội phụ nữ	1.968	150	10	1	2	18		2	8	20	23	50
10	Lực lượng xung kích	3.036	50		80			50		30	20	25	75
11	Hội nông dân	1.155		10	1	2	18		2	18	20	23	
12	Các đoàn thể khác	1.810	50	10			10	30	8	15	0		50
13	Thành viên BCH	1.439	100	20	30	43	52	32	18	12	50		60
14	Cán bộ, CC,VC	3.509		48	20	30	61		41	24	20	30	490
15	Lực lượng khác	2.372		20	20					30			148

PHỤ LỤC XI

NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TÀI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	P.Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	P.Nha Trang	P. Nam Nha Trang	P. Đông Ninh Hòa	X.Diên Khánh	X.Khánh Sơn	X.Khánh Vĩnh	X.Cam Lâm	X.Xuân Hải	P.Cam Ranh	P.Ba Ngòi	X.Bác Ái Đông	X.Thuận Nam
1	Quân đội	2.565	20		40	352	30	180	50	8	335	3	25	400	7	5
2	Các Đoàn biên phòng	435			50	90	50				20		30	20		
3	Công an	2.101	200	100	50	324	40	45	20	26	20	36	30	20	30	30
4	Y tế	859	50	20	26	142	10	108	9	21	24	5	10	3	20	10
5	Đoàn thanh niên	2.351	50	50	120	558	20	405	50	20	105	20	20	50	20	20
6	Hội chủ thập đỏ (hoặc LL ANTTCS)	633				313	120	20			39		5			3
7	Doanh nghiệp huy động	1.702			100	357		315	10	10	139		20	2	2	40
8	Dân quân tự vệ	7.120	200	100	118	916	25	290	83	116	787	288	100	226	84	20
9	Hội phụ nữ	1.968	50		150	527	20	45	10	20	74	53	15	500	10	20
10	Lực lượng xung kích	3.036			150	476		225		52	323		50	240		28
11	Hội nông dân	1.155			100	253			10	20	133	20	15	300	10	10
12	Các đoàn thể khác	1.810	50	50	240	392			10		120		20	30	6	36
13	Thành viên BCH	1.439					45	18	15	23	129	13	41	42	13	20
14	Cán bộ, CC,VC	3.509	30	30	150	368	88	410	40	73	97	44	50	255	80	50
15	Lực lượng khác	2.372	50	50	100	89		225	10	36	20		100	300		

PHỤ LỤC XI
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TÀI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	X.Thuận Bắc	X. Mỹ Sơn	X.Lâm Sơn	X.Ninh Sơn	Xã Tu bông	X.Bác Ái Tây	X.Phước Định	X.Công Hải	X.Cam An	X.Cà Ná	P.Bảo An	X.Phước Hữu	P.Phan Rang	P. Đông Hải
1	Quân đội	2.565	10	0	3	3		8		10				3	100	100
2	Các Đoàn biên phòng	435		0			5		20	5		20				20
3	Công an	2.101	50	26	20	20	20	27	30	57	60	30	30	32	30	50
4	Y tế	859	5	5	4	4	24	20	6	5	6	5	19	19	5	29
5	Đoàn thanh niên	2.351	10	20	15	15	56	11	20			20	120	1	30	50
6	Hội chủ thập đỏ (hoặc LL ANTTCS)	633	1	5	14	14		11				10	25			0
7	Doanh nghiệp huy động	1.702	1	10	3	3		5				20	50			100
8	Dân quân tự vệ	7.120	60	56	20	20	98	349	70	242	84	20	33	313	100	50
9	Hội phụ nữ	1.968	1	15	5	5	29	11		1		5	90	1		50
10	Lực lượng xung kích	3.036		50	30	30	356		30		120	20	80	42	70	50
11	Hội nông dân	1.155	1	20	5	5	29	11	20	1		10		2		0
12	Các đoàn thể khác	1.810	60	10			20	11		65		30	45			50
13	Thành viên BCH	1.439	31	16	5	5	42	36	13	34	24	29	37	24	19	60
14	Cán bộ, CC,VC	3.509	20	30	40	40	35	64	30	20		32	30	73	30	37
15	Lực lượng khác	2.372		10			200		20			20	60		100	148

PHỤ LỤC XI
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TÀI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	X. Bắc Khánh Vĩnh	X.Ninh Phước	X.Vĩnh Hải	Phường Đô Vinh	X.Ninh Hải	P.Ninh Chữ	P.Bắc Nha Trang	Xã Bắc Ái	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng
1	Quân đội	2.565		3		14	3		80	3		545
2	Các Đoàn biên phòng	435				0		30	30		5	
3	Công an	2.101	6	30		40	37	40	50	15	64	85
4	Y tế	859	6	20		20	5		40	3	7	5
5	Đoàn thanh niên	2.351		50		30	20	30	100	15		18
6	Hội chủ thập đỏ (hoặc LL ANTTCS)	633			15	3			20	1		
7	Doanh nghiệp huy động	1.702		5	150	80			100	2		
8	Dân quân tự vệ	7.120		80		28	22	80	220	15	130	56
9	Hội phụ nữ	1.968		20		36			50	15		17
10	Lực lượng xung kích	3.036	72	30		18			264	30		
11	Hội nông dân	1.155		20		0	14		40	5		18
12	Các đoàn thể khác	1.810		30	1	36	32	181	20	15	100	37
13	Thành viên BCH	1.439	29	24	259	33	30		17	30		16
14	Cán bộ, CC,VC	3.509		75	283	70		40	50	34		15
15	Lực lượng khác	2.372	30	30	3	104		50	215		224	

PHỤ LỤC XI
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	Phường Hòa Thắng	Xã Đông Khánh Sơn	Xã Suối Dầu	X.Diên điền	X.Phước Hậu	X.Đại Lãnh	X.Phước Hà	X.Cam Hiệp	X.Tân Định	X.Bắc Ninh Hòa	X.Vạn Ninh
1	Quân đội	2.565	400	50	5		4		2	20	15	84	100
2	Các Đoàn biên phòng	435						20					20
3	Công an	2.101	60	18	26	32	33	60	27	25	30	24	50
4	Y tế	859	10	9	5	15	9	15	13	6	25	15	41
5	Đoàn thanh niên	2.351	150	256	15	2	18	50	1	40	30	21	50
6	Hội chủ thập đồ (hoặc LL ANTTCS)	633	50							12	2		
7	Doanh nghiệp huy động	1.702		30				30	1	10	35	4	100
8	Dân quân tự vệ	7.120		91	112	36	80	110	271	20	60	44	1000
9	Hội phụ nữ	1.968	150	10	1	2	18		2	8	20	23	50
10	Lực lượng xung kích	3.036	50		80			50		30	20	25	75
11	Hội nông dân	1.155		10	1	2	18		2	18	20	23	
12	Các đoàn thể khác	1.810	50	10			10	30	8	15	0		50
13	Thành viên BCH	1.439	100	20	30	43	52	32	18	12	50		60
14	Cán bộ, CC,VC	3.509		48	20	30	61		41	24	20	30	490
15	Lực lượng khác	2.372		20	20					30			148

PHỤ LỤC XI

NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TÀI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	P.Ninh Hòa	Xã Hòa Trí	P.Nha Trang	P. Nam Nha Trang	P. Đông Ninh Hòa	X.Diên Khánh	X.Khánh Sơn	X.Khánh Vĩnh	X.Cam Lâm	X.Xuân Hải	P.Cam Ranh	P.Ba Ngòi	X.Bác Ái Đông	X.Thuận Nam
1	Quân đội	2.565	20		40	352	30	180	50	8	335	3	25	400	7	5
2	Các Đoàn biên phòng	435			50	90	50				20		30	20		
3	Công an	2.101	200	100	50	324	40	45	20	26	20	36	30	20	30	30
4	Y tế	859	50	20	26	142	10	108	9	21	24	5	10	3	20	10
5	Đoàn thanh niên	2.351	50	50	120	558	20	405	50	20	105	20	20	50	20	20
6	Hội chủ thập đỏ (hoặc LL ANTTCS)	633				313	120	20			39		5			3
7	Doanh nghiệp huy động	1.702			100	357		315	10	10	139		20	2	2	40
8	Dân quân tự vệ	7.120	200	100	118	916	25	290	83	116	787	288	100	226	84	20
9	Hội phụ nữ	1.968	50		150	527	20	45	10	20	74	53	15	500	10	20
10	Lực lượng xung kích	3.036			150	476		225		52	323		50	240		28
11	Hội nông dân	1.155			100	253			10	20	133	20	15	300	10	10
12	Các đoàn thể khác	1.810	50	50	240	392			10		120		20	30	6	36
13	Thành viên BCH	1.439					45	18	15	23	129	13	41	42	13	20
14	Cán bộ, CC,VC	3.509	30	30	150	368	88	410	40	73	97	44	50	255	80	50
15	Lực lượng khác	2.372	50	50	100	89		225	10	36	20		100	300		

PHỤ LỤC XI
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TÀI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	X.Thuận Bắc	X. Mỹ Sơn	X.Lâm Sơn	X.Ninh Sơn	Xã Tu bông	X.Bác Ái Tây	X.Phước Định	X.Công Hải	X.Cam An	X.Cà Ná	P.Bảo An	X.Phước Hữu	P.Phan Rang	P. Đông Hải
1	Quân đội	2.565	10	0	3	3		8		10				3	100	100
2	Các Đoàn biên phòng	435		0			5		20	5		20				20
3	Công an	2.101	50	26	20	20	20	27	30	57	60	30	30	32	30	50
4	Y tế	859	5	5	4	4	24	20	6	5	6	5	19	19	5	29
5	Đoàn thanh niên	2.351	10	20	15	15	56	11	20			20	120	1	30	50
6	Hội chủ thập đỏ (hoặc LL ANTTCS)	633	1	5	14	14		11				10	25			0
7	Doanh nghiệp huy động	1.702	1	10	3	3		5				20	50			100
8	Dân quân tự vệ	7.120	60	56	20	20	98	349	70	242	84	20	33	313	100	50
9	Hội phụ nữ	1.968	1	15	5	5	29	11		1		5	90	1		50
10	Lực lượng xung kích	3.036		50	30	30	356		30		120	20	80	42	70	50
11	Hội nông dân	1.155	1	20	5	5	29	11	20	1		10		2		0
12	Các đoàn thể khác	1.810	60	10			20	11		65		30	45			50
13	Thành viên BCH	1.439	31	16	5	5	42	36	13	34	24	29	37	24	19	60
14	Cán bộ, CC,VC	3.509	20	30	40	40	35	64	30	20		32	30	73	30	37
15	Lực lượng khác	2.372		10			200		20			20	60		100	148

PHỤ LỤC XI
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TÀI NĂM 2025

STT	Lực lượng	Tổng cộng	X. Bắc Khánh Vĩnh	X.Ninh Phước	X.Vĩnh Hải	Phường Đô Vinh	X.Ninh Hải	P.Ninh Chữ	P.Bắc Nha Trang	Xã Bắc Ái	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Thắng
1	Quân đội	2.565		3		14	3		80	3		545
2	Các Đoàn biên phòng	435				0		30	30		5	
3	Công an	2.101	6	30		40	37	40	50	15	64	85
4	Y tế	859	6	20		20	5		40	3	7	5
5	Đoàn thanh niên	2.351		50		30	20	30	100	15		18
6	Hội chủ thập đỏ (hoặc LL ANTTCS)	633			15	3			20	1		
7	Doanh nghiệp huy động	1.702		5	150	80			100	2		
8	Dân quân tự vệ	7.120		80		28	22	80	220	15	130	56
9	Hội phụ nữ	1.968		20		36			50	15		17
10	Lực lượng xung kích	3.036	72	30		18			264	30		
11	Hội nông dân	1.155		20		0	14		40	5		18
12	Các đoàn thể khác	1.810		30	1	36	32	181	20	15	100	37
13	Thành viên BCH	1.439	29	24	259	33	30		17	30		16
14	Cán bộ, CC,VC	3.509		75	283	70		40	50	34		15
15	Lực lượng khác	2.372	30	30	3	104		50	215		224	

Phụ lục XII:
THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM

STT	Các hạng mục	Lương thực			Thực phẩm				Nước uống	Nhiên liệu					Chiều	Màn tuyn
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm (rau, cá, thịt..)	Đồ hộp	Nước mắm	Muối I ốt	đóng chai	Chất đốt (Gas)	Dầu DO	Xăng	Nhớt	Dầu hoả		
		gói	gói	kg	kg	kg	lít	bịch (kg)	chai (lít)	kg	lít	lít	lít	lít	cái	cái
I	Nhu cầu dự trữ															
1	Xã Vạn Hưng		1200	2000					5000							
2	Phường Cam Ranh	10.000	30.000	40.000	5.000	5.000	500	5.600	10.000	100	1.000	1.000	100	300	500	300
3	Phường Ba Ngòi	2.000	20.960	1.400	712	712	50	80	4.192	240	148	354	14		202	202
4	Phường Ninh Hoà	1.037	1.037	458	0	53	18	18	53	0	302	0	0	0	317	317
5	Xã Tân Định	1500	10.000	300	300	300	35	20	10.000	100	120	20	10	50	500	500
6	Xã Hòa Trí		1.037	458	3	51	15	15	53	0	302	0	0	0	317	317
7	Phường Hòa Thắng	150	1.500	6		300		150	600		300	300		300		
7	Xã Bắc Ninh Hòa	1200	1.500	600	1.000	500	200	100	20	120	300	200	100	250	152	152
8	Xã Cam Lâm		21.750	11.500					10.152					550		
9	Xã Diên Khánh	15.000		6.000				1.060	42.400							
10	Xã Vạn Ninh	1458	3.000	90.000		2.700		700	10.800		500	170				
11	Xã Vạn Thắng	10.000	10.300	1.011	500	100	12.500	100	2.030	250	1.000	1.000	400	100	100	100
12	Xã Khánh Sơn	7.000	8.000	7.000	3.500	1.500	2000	1000	1.000	500	1000	1.000	200	1000	500	500
13	Xã Đông Khánh Sơn	6.000	9.000	7.000	3.500	1.500	2000	1.000	1.000	500	1.000	1.000	200	1.000	500	500
14	Xã Khánh Vĩnh		19.560	18.000					15.612					450		
15	Xã Nam Khánh Vĩnh	500	10.000	10.000	500	100	500	200	20.000	200	200	400	100	1.000	300	300
16	Xã Tây Khánh Vĩnh		1.750	1.530	475	235	1.300	1.760	14.650							
17	Xã Trung Khánh Vĩnh		1.550	1.330	420	195	1.100	1.510	13.000							
18	Xã Bắc Khánh Vĩnh	500	10.000	10.000	500	100	500	200	20.000	200	200	400	100	1.000	300	300
19	Phường Nha Trang	620	3.875	345		5.500		1.940	11.216		550	1.100		3.530		
20	Xã Xuân Hải		70	90					130		350	250		230		
21	xã Phước Hà		1.000	1.000		864	200		12.960					200		
22	Xã Bắc Ái Đông		200	200			50	50	130		350	250		230		
23	Xã Phước Dinh	26	300	500	300				500		250	50		210		
24	Xã Lâm Sơn		1.000	1.000			200	300	5.000			1.000				100
25	Xã Ninh Sơn		1.000	1.000			200	300	5.000			1.000				100
26	Xã Công Hải		3.000	200					840		200	200				
27	Xã Cà Ná		2.000	3.000	300	200	5.000	1.000	8.000	300	1.000	1.000	500	50	100	200
28	Phường Bảo An	3.100	27.000	49.000	1.050	1.000	200	60	49.600	600	350	240	60	80	500	250
29	Xã Phước Hữu		1.000	500		750	50		1.000					100		
30	Phường Phan Rang	2.000	3.000	1.000					12.000		1.000	500				
31	Phường Đông Hải		3.000	90.000			2.700	700	10.800		500	170				

[illegible]

STT	Các hạng mục	Lương thực			Thực phẩm				Nước uống	Nhiên liệu					Chiều	Màn tuyn
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm (rau, cá, thịt..)	Đồ hộp	Nước mắm	Muối I ốt	đóng chai	Chất đốt (Gas)	Dầu DO	Xăng	Nhớt	Dầu hoả		
	Đơn vị tính	gói	gói	kg	kg	kg	lít	bịch (kg)	chai (lít)	kg	lít	lít	lít	lít	cái	cái
5	13 siêu thị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa		300.000	50.000	89.062	193.372			240.000							
6	Công ty cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa: Địa điểm xã Diên Khánh, Khánh Hòa								120.000							
7	Hệ thống cửa hàng tiện lợi: Bách Hóa Xanh, Vinmart+, CoopFood Nha Trang		493.100	219.702	89.062	145.029			718.024							
8	126 chợ (3 chợ hạng I,	1.332.687	880.567	512.638	118.749	145.029	4.119	6.660							70.697	70.697
9	Bách Hóa xanh	8.807	35.324	8.807	3.523	3.523	315	88	53.000							
10	Các cửa hàng tạp hóa	8.807	35.324	8.807	3.523	3.523	315	88	53.000						1.200	1.200
11	Cây xăng dầu Ninh Diêm									528	176	88	9	88		
12	Cây xăng Ninh Thọ									528	176	88	9	88		
13	Trung tâm thương mại GO! Ninh Thuận	2.000	3.000	1.000					12.000							
Tổng		1.352.301	1.747.315	870.954	303.919	490.476	4.749	6.836	1.196.024	198.474	67.600,722 m3 xăng, dầu, nhớt các loại				71.897	71.897

NHỮNG KHU VỰC CÓ NGUY CƠ CAO XẢY RA LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT

STT	Loại hình thiên tai nguy cơ xảy ra	Thôn, TDP	Số hộ ảnh hưởng
A	Lũ quét		7.996
1	Xã Tu Bông	thôn Long Hòa	5
2	Xã Hoà Trí	Thôn 3	50
3	Xã Vạn Thắng	Thôn Phú Hội 2	100
4	Xã Bắc Ninh Hoà	Thôn 4	6
		Thôn 5	9
		Hòa Thiện 2	3
		Hòa Thiện 1	20
		Phú Gia	6
5	Xã Tân Định	Ngũ Mỹ	46
6	Xã Tân Định	Hiệp Thạnh	24
7	Xã Trung Khánh Vĩnh	Thôn Suối Cá	35
		Thôn Bắc Sông Giang	25
8	Phường Ninh Hoà	Nghi Phụng, Diêm Tịnh	36
9	Xã Nam Ninh Hoà	Mỹ Lợi	32
		Vạn Khê	13
		Tân Khê	13
10	Xã Thuận Bắc	Thôn Kiên Kiên 1	6
		Thôn Kiên Kiên 2	5
		Thôn Suối Đá	7
		Thôn Ấn Đạt	23
		Thôn Bà Râu 1	7
		Thôn Bà Râu 2	9
		Thôn Ba Tháp	16
		Thôn Gò Sạn	56
11	Xã Thuận Nam	Thôn Hiếu Thiện	15
		Thôn Thiện Đức	20
		Thôn Quán Thẻ 3	3
		Thôn Tân Bôn	10
		Thôn Nho Lâm	10
		Thôn Văn Lâm 3	200
		Thôn Văn Lâm 2	50
		Thôn Phước Lập - Tam Lang	100
		Thôn Lạc Tiến	5
12	Xã Phước Hà	Thôn 1, Thôn 3 và thôn Tân Hà	12
13	Xã Công Hải	Thôn Kà Rôm - hạ du hồ Sông Trâu	20
		Thôn Hiệp Kiết - hạ du hồ Suối Trâu	40
		Thôn Suối Giếng - hạ du hồ Sông Trâu	46
14	Xã Phước Hữu	Thôn Hoài Ni, Thái Giao, Như Ngọc	40
15	Xã Bắc Ái Tây	Ma Lâm	60
		Bạc Rây 1	85
		Bạc Rây 2	70

STT	Loại hình thiên tai nguy cơ xảy ra	Thôn, TDP	Số hộ ảnh hưởng
		Gia É	45
		Hành Rạc 1	40
16	Xã Khánh Sơn		
		Thôn Xóm Cỏ	8
		Thôn Cô Lắc	6
		Thôn Hòn Dung	6
		Thôn Liên Hiệp	4
		Thôn Xà Bói	1
		Thôn Tà Gụ	1
		Thôn Hạp Phú	5
		Thôn Hạp Cường	1
		Thôn Hạp Thịnh	7
		Thôn Dốc Gạo	13
		Thôn Tà Lương	16
16	Xã Cam Lâm		
		Cửu Lợi 3	658
		Tân Sinh Đông	86
		Tân Sinh Tây	67
		Tân Thành	74
		Vĩnh Thái	69
		Quảng Đức	71
		Trung Hiệp 2	65
		Tân Hải 1	82
17	Xã Đông Khánh Sơn	(1) Thôn Hòn Gầm, (2) thôn Suối Me, (3) thôn Ka Tơ, (4) Thôn Ma O, (5) Thôn Chi Chay, (6) thôn Tà Nĩa, (7) thôn A Thi, (8) thôn Suối Đá, (9) thôn Tha Mang, (10) thôn Dốc Trầu;	58
B	Sạt lở đất		7.996
1	Xã Tu Bông	thôn Long Hòa	24
		thôn Nhơn Khánh	29
		thôn Tân Phước trung	20
2	Xã Vạn Ninh	Tổ dân phố 18, Đông Hải	
3	Xã Vạn Thắng	Núi Bàu Dừng - Thôn Tân Dân 1; thôn Suối Luồng	19
4	Xã Tây Ninh Hoà	Tân Khánh 1, Tân Khánh 2, Tân Lập, Đồng Đa, Lam Sơn, Suối Mít, Sông Bung, Buôn Dung, Xóm Mới, Buôn Lác, Buôn Sim.	299
5	Xã Hoà Trí	Thôn 3	50
		Tân Lâm, Quảng Cư	20
6	Phường Đông Ninh Hoà	Thôn Ninh Yên	Các công nhân trong lán

STT	Loại hình thiên tai nguy cơ xảy ra	Thôn, TDP	Số hộ ảnh hưởng
7	Xã Tân Định	Ngũ Mỹ	46
8	Phường Ninh Hoà	Tổ dân phố Nghi Phụng	20
9	Xã Nam Ninh Hoà		
		Lệ Cam	2
10	Phường Hoà Thắng	Hội Thành	137
		Mỹ Trạch	40
		Hậu Phước	28
		Hội Phú Bắc	2

STT	Loại hình thiên tai nguy cơ xảy ra	Thôn, TDP	Số hộ ảnh hưởng
11	Phường Nam Nha Trang	(1) Khu vực công tran; (2) Khu vực suối nma ông Liên; (3) Khu vực núi Hòn Mất Quý; (4) Khu vực suối Đổ; (5) Khu vực dự án trồng rừng Thái Bình " (6) Khu vực khai thác đất đá của Công ty CP Trung Sơn, (7) Khu dân cư sau sống ven triền núi dọc tỉnh lộ 3; (8) Khu vực Công ty BT HDP; (9) Khu vực dọc bờ suối Ván (10) Khu dân cư ven núi Hòn Thị; (11) Khu vực ven suối Gáo (12) Khu vực phía dưới hồ Kênh Hạ và dọc theo suối Gáo; (13) Khu vực đường Trần Nam Trung (14) Khu vực dọc theo suối Gáo (15) Khu vực ven núi Ngựa Hoang đến nhà nhà máy dăm gỗ Cát Phú, Cty Đức Lai (16) Khu vực xóm nhà ông mai (công an xã); (17) Khu vực núi đất (sau DA Khu nhà ở Phước Đồng) (18) Khu vực núi Xanh (sạt lở năm 2016); (19) Khu vực núi Xanh nhà ông Lê Văn Nuôi; (20) Khu triền núi sau Trại tạm giam CA tỉnh; (21) Khu vực triền núi phía sau Công ty Trầm Hương (22) Khu vực núi Rớt (nhà ông Tuyển; (23) Khu vực triền núi Xanh (nhà ông Nguyễn Văn Vĩnh); (24) Khu vực hạ cốt nền phía trong đường Bình Hòa (thửa đất 1409, tờ bản đồ 64 ông Nguyễn Đức Phấn);	2.645
12	Phường Tây Nha Trang	Khu vực Núi giáp Chùa Long Sơn	98
		Khu vực giáp sông Cái	
13	Phường Nha Trang	TDP Vạn Lợi; TDP Vạn Trung; TDP 1,2 Vạn Đức; TDP tổ Cầu Đá; TDP 1,2 Trí Nguyên; TDP Bích Đàm; Tổ dân phố Vũng Ngán	352
14	Phường Bắc Nha Trang	Khu vực tổ 12, 13 Sơn Thủy (núi Sạn)	25
		Cù Lao Thượng	40
		Thôn Vĩnh Thành, Liên thành và Đắc Lộc	36
		thôn Văn Đăng 1, 3	155
15	Xã Diên Khánh	Đường tràn suối Chín Khúc, thôn An Ninh; Đường tràn cầu Sông Núi và cầu Sông Núi dưới, thôn An Ninh; Vùng ven bờ nam sông Cái thuộc thôn Phú Ân Nam 1 và thôn Phú Ân Nam 2.	17
16	Xã Diên Lạc	Vùng ven bờ nam sông Cái thuộc thôn Trường Lạc, thôn Thanh Minh 3 và thôn Thanh Minh 2.	120

STT	Loại hình thiên tai nguy cơ xảy ra	Thôn, TDP	Số hộ ảnh hưởng
17	Xã Diên Điện	Vùng ven bờ bắc sông Cái thuộc thôn Tây 3.	30
18	Xã Diên Lâm	Vùng ven bờ bắc sông Cái thuộc thôn Hạ, thôn Trung	41
19	Xã Diên Thọ	Vùng ven bờ nam sông Cái thuộc thôn Phước Tuy 1 và thôn Phước Tuy 2. Vùng ven bờ nam sông Cái thuộc thôn Phước	139
20	Xã Đồng Xuân	Vùng ven sông thuộc thôn 1 và thôn 5. Vùng ven sông Chò (cả bờ hữu và bờ tả).	80 164
21	Xã Cam Lâm	Phú Bình 1; Khu vực từ hồ Lò Khu vực hạ lưu thôn Văn Tứ Đông Khu vực thôn Tân Hải Khu vực thôn Phú Bình 1, 2 Khu vực thôn Văn Tứ Tây Khu giãn dân thôn Đồng Cau; thôn Vĩnh Phú	20 20 14 16 4 11
22	Xã Suối Dầu	Cầu xi măng cũ xã Suối Cát; Xóm Dộc Đào thôn Khánh Thành Nam, xã Suối Cát	65
23	Phường Ba Ngòi	Khu vực từ cầu 1 đến cầu 2 phường Ba Ngòi, xóm Ga thôn Tân Hiệp; tổ 1,3,6,7 Thống Nhất; khu B- Hoà Bình; Khu Tây - Suối môn; tổ 17, 18 - Hoà An; khu tổ 2 - Vườn dừa, nước nóng - Trà	450
24	Phường Cam Ranh	a) Khu vực Mương thoát nước TDP Phúc Sơn, TDP Xuân Ninh, Phú Sơn (mương thoát nước từ Núi Hòn Rồng thoát ra biển).	34
25	Xã Nam Cam Ranh	Khu vực thôn Hiệp Mỹ và thôn Mỹ Thanh Khu vực Đồng Gộc và vùng cầu Bến Ván Nước Ngọt thôn Nước Ngọt Khu vực dọc suối Sông Cạn	33 3 5
26	Xã Nam Khánh Vĩnh	Thôn Đá Trắng, xã Cầu Bà cũ	30
27	Xã Tây Khánh Vĩnh	thôn Đa Râm	11
		thôn Suối Cát	10
		thôn Tà gộc	7
		thôn Gia Rich	12
		thôn Gia Lố	4
28	Xã Trung Khánh Vĩnh	Thôn Suối Cá	100
29	Xã Tây Khánh Sơn	Thôn Đa Râm, Suối Cát Dọc theo triền núi, ven suối tràn - thôn Tà Giang Dọc theo triền núi, ven suối tràn - thôn Co Róa;	44 22
		thôn Liên Bình	5
30	Xã Khánh Sơn	Thôn Tà Gụ	1

STT	Loại hình thiên tai nguy cơ xảy ra	Thôn, TDP	Số hộ ảnh hưởng
31	Xã Đông Khánh Sơn	(1) Thôn Ka Tơ, (2) Thôn Chi Chay, (3) thôn Ma O, (4) thôn Tha Mang, (5) thôn Dốc Trầu;	75
32	Xã Phước Dinh	Tỉnh lộ 701, khu vực thôn Sơn Hải 2	
33	Xã Thuận Bắc	Thôn Đá Mài Trên	167
		Thôn Đá Mài Dưới	122
34	Xã Công Hải	hạ du hồ Sông Trầu thôn Kà Rôm	20
		thôn Suối Giếng	46
		thôn Hiệp Kiệt	40
35	Xã Cam An	Hố Bà Nguyễn Thị Thu thôn Vĩnh Nam	0
		Cầu Trắng, Cầu Ô Lãng, Tổ người Hoa thôn Văn Thủy 1	3
		Đình Miếu, giữa đồng Cây Xộp thôn Văn Thủy 2	3
		Km 21+900 thôn Tân Lập	0
36	Phường Phan Rang	Tổ dân phố 36, 38,39,41,42	75
37	Xã Cam Hiệp	Khu vực dân cư thôn Va Ly và thôn Suối Cốc	24
38	Xã Lâm Sơn	Thôn Lâm Hòa	8
		Tâm Ngân 1	15
		Gòn 2	7
		Lập Lá	5
		Trà Giang 4	2
		Gòn 1	4
39	xã Ninh Phước	Thôn Thuận Lợi	80
		Thôn Phước Lợi	90
		Thôn Từ Tâm 1	180
		Thôn Thành Tín	80
40	Xã Ninh Hải	Thôn Xóm Bằng	6
		Thôn Láng Me	5
		Thôn Phương Cựu 3	7
		Thôn Tri Thủy 1	23
		Thôn Tri Thủy 2	7
		Thôn Tân An	9
		Thôn Khánh Hội	16
		Thôn Khánh Tường	56
		Thôn Bình Nghĩa	49
41	Phường Đông Hải	Các TDP ven biển	303
		TDP19 ven sông Dinh	69
42	Phường Ninh Chữ	Các phường ven biển	120
		Thôn Rã Giữa	6

STT	Loại hình thiên tai nguy cơ xảy ra	Thôn, TDP	Số hộ ảnh hưởng
43	Xã Mỹ Sơn	Thôn Tham Dú	20
		Thôn Tân Mỹ	12
		Thôn Phú Thuận	10
		Thôn Phú Thạnh	4
		Thôn Phú Thủy	15
44	Xã Bắc Ái Tây	Ma lâm	60
		Bạc Rây 1	85
		Bạc Rây 2	70
		Gia E	45
		Hành Rạc 1	40
45	Xã Phước Hậu	Thôn Ninh Quý 3	20
		Thôn Phước Đồng 1	10
		Thôn Phước Đồng 2	7
		Thôn Chát thường	25
		Thôn Trường Thọ	18
		Thôn Hoài Nhơn	48
		Thôn Trường Sanh	47
		Thôn Bảo Vinh	32
		Thôn Phước An 1	140
		Thôn Phước An 2	15
		Thôn Liên Sơn 2	25

Phụ lục XIV

Các khu vực trọng điểm, xung yếu

STT	Công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm cần bảo vệ	Địa điểm xây dựng, vị trí xung yếu, cấp độ rủi ro thiên tai cần bảo vệ			Vị trí kho vật tư dự trữ
		Thiên tai cấp độ 3	Thiên tai cấp độ 4	Thiên tai cấp độ 5	
A	Đê biển	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)
1	Đoạn đê Đông Hải (Vạn Ninh)	Khoảng 1,5km	Khoảng 1,5km	Khoảng 1,5km	Nhà tránh trú bão Đông Hải
2	Đê bảo vệ bờ biển Phú Thọ	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	
3	Đê biển bảo vệ khu vực Đầm Vua	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải	
B	Đê sông	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)	(Từ Km-Km)
1	Đê cửa sông Phú Thọ	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	Xã Phước Dinh	
2	Đê bờ bắc sông Dinh (Vạn Ninh)	Khoảng 2km	Khoảng 2km	Khoảng 2km	Nhà tránh trú bão Mỹ Đông
3	Đê bờ bắc sông Dinh - phường Phan Rang	K7+208 - K9+271	K6+073 - K9+271	K6+073 - K9+271	
4	Đê bờ bắc sông Dinh	Phường Bảo An	Phường Bảo An	Phường Bảo An	
5	Đê cửa Đập Đá Bàn	Xã Bắc Ninh Hòa	0,123 km	0,123 km	
6	Kè bảo vệ sông Trà Long	Đi Hùng Vương đến Đường Lê Lai	Đi Hùng Vương đến Đường Lê Lai	Đi Hùng Vương đến Đường Lê Lai	
7	Kè bảo vệ hạ lưu Lạch Cầu 2	Đi Hùng Vương đến Giáp biển	Đi Hùng Vương đến Giáp biển	Đi Hùng Vương đến Giáp biển	
8	Đê bờ Nam sông Dinh	Từ thôn Hiệp Hòa đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Hiệp Hòa đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Hiệp Hòa đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Trụ sở UBND xã Phước Thuận (cũ)
9	Bờ Đê sông Lu	Từ thôn Mỹ Nghiệp đến thôn Thành tín xã Ninh Phước	Từ thôn Mỹ Nghiệp đến thôn Thành tín xã Ninh Phước	Từ thôn Mỹ Nghiệp đến thôn Thành tín xã Ninh Phước	Trụ sở UBND xã Ninh Phước
10	Tuyến sông Quao	Từ thôn Vạn Phước đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Vạn Phước đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Từ thôn Vạn Phước đến thôn Phước Lợi xã Ninh Phước	Trụ sở UBND xã Phước Thuận (cũ)
11	Dọc tuyến sông Dinh	Đoạn thôn Ninh Quý 3 đến thôn Ninh Quý 2	Đoạn thôn Ninh Quý 3 đến thôn Ninh Quý 2	Đoạn thôn Ninh Quý 3 đến thôn Ninh Quý 2	Nhà cộng đồng thôn Ninh Quý 2, UBND xã Phước Hậu
12	Kè Bậc Rây 2	Km 0 - Km0+750	Km 0 - Km0+750	Km 0 - Km0+750	
13	Đập dâng Tô Hạp 1	thôn Hạp Phú, xã Khánh Sơn	thôn Hạp Phú, xã Khánh Sơn	thôn Hạp Phú, xã Khánh Sơn	sau nhà điều hành
C	Hồ chứa				
1	Hồ chứa nước Láng Nhót	Xã Diên Thọ	Xã Diên Thọ	Xã Diên Thọ	Sau nhà điều hành
2	Hồ chứa nước Sông Sát	Xã Bắc Ai Đông	Xã Bắc Ai Đông	Xã Bắc Ai Đông	Vai trái đập
3	Hồ chứa nước Phước Trung	Xã Mỹ Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Mỹ Sơn	Nhà quản lý hồ
4	Hồ chứa nước Sông Trâu	Xã Công Hải	Xã Công Hải	Xã Công Hải	Nhà quản lý hồ
5	Hồ chứa nước Ma Trai				Nhà quản lý hồ
6	Hồ chứa nước Ba Chỉ				Nhà quản lý hồ
7	Hồ chứa nước Sông Biều	Xã Phước Hà	Xã Phước Hà	Xã Phước Hà	
8	Hồ chứa nước Cây Bứa	Xã Tu Bông	Xã Tu Bông	Xã Tu Bông	

STT	Công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm cần bảo vệ	Địa điểm xây dựng, vị trí xung yếu, cấp độ rủi ro thiên tai cần bảo vệ			Vị trí kho vật tư dự trữ
		Thiên tai cấp độ 3	Thiên tai cấp độ 4	Thiên tai cấp độ 5	
9	Đập thủy điện Sông Chò	Tại tổ 1, 2 thôn Ba Căng, xã Trung Khánh Vĩnh	Tại tổ 1, 2 thôn Ba Căng, xã Trung Khánh Vĩnh	Tại tổ 1, 2 thôn Ba Căng, xã Trung Khánh Vĩnh	Dưới nhà điều hành
10	Đập thủy điện Sông Giang 2	- Nhà ông Cao Thanh Sa và nhà ông Vi Văn Khánh đầu cầu Sông Giang, xã Trung Khánh Vĩnh	- Nhà ông Cao Thanh Sa và nhà ông Vi Văn Khánh đầu cầu Sông Giang, xã Trung Khánh Vĩnh	- Nhà ông Cao Thanh Sa và nhà ông Vi Văn Khánh đầu cầu Sông Giang, xã Trung Khánh Vĩnh	
11	Hồ Sông Cái	xã Bác Ái Tây	xã Bác Ái Tây	xã Bác Ái Tây	Vai trái đập
12	Hồ Trà Co	xã Bác Ái Tây	xã Bác Ái Tây	xã Bác Ái Tây	Vai trái đập
13	Hồ Lanh Ra	xã Phước Hậu	xã Phước Hậu	xã Phước Hậu	Sau nhà điều hành
14	Hồ Tà Rục	Xã Cam An	Xã Cam An	Xã Cam An	
15	Hồ Đá Đen	xã Vạn Hưng	xã Vạn Hưng	xã Vạn Hưng	
16	Hồ Ka Tơ	thôn Ka Tơ, xã Đông Khánh Sơn	thôn Ka Tơ, xã Đông Khánh Sơn	thôn Ka Tơ, xã Đông Khánh Sơn	sau nhà điều hành
D	Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão				
1	Cảng cá Đông Hải (Vạn Ninh)	TDP30	TDP30	TDP30	
2	Khu neo đậu Sông Tắc - Hòn Rớ	TDP Thành Đạt, Phường Nam Nha Trang	TDP Thành Đạt, Phường Nam Nha Trang	TDP Thành Đạt, Phường Nam Nha Trang	
E	Các công trình trọng điểm				
1	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời	Xã Cam An	Xã Cam An	Xã Cam An	
2	Cầu Trần Thác Ngựa	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)
3	Đường tỉnh lộ 8B Đội 2 - thôn Hòn Dù	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)
4	Đường tỉnh lộ 8B Đội 4 - thôn Hòn Dù	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)
5	Cổng tràn Đội 3, Đội 4 - thôn Hòn Dù	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Khánh Nam (cũ)
6	Cầu tràn Khánh Thượng (cũ) thôn Tà Gộc	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
7	Trần thôn Gia Rích đến cầu Sông Trang	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Trung tâm học tập cộng đồng
8	Điểm sạc lở đường liên thôn Tà Gộc, Khánh Thượng (cũ)	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
9	Cầu Trần Thôn Suối Cát	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Trường tiểu học Suối Cát
10	Điểm sạc lở cuối đường bê tông, thôn Tà Gộc (cuối Làng hạnh phúc)	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
11	Trần khu dân cư Thác hòm thôn Suối Cát	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã Tây Khánh Vĩnh	UBND xã Tây Khánh Vĩnh
12	Khu vực chợ Suối Tân cũ	Thôn Dầu Sơn - Xã Cam Lâm			

STT	Công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm cần bảo vệ	Địa điểm xây dựng, vị trí xung yếu, cấp độ rủi ro thiên tai cần bảo vệ			Vị trí kho vật tư dự trữ
		Thiên tai cấp độ 3	Thiên tai cấp độ 4	Thiên tai cấp độ 5	
13	Khu vực của Bà Đàm	Thôn Phú Bình 2 -Xã Cam Lâm			
14	Khu vực cầu Bà Triền	Thôn Cừ Lợi 3- Xã Cam Lâm			
15	Khu vực Bãi Giếng 2	Thôn Bãi Giếng 2- Xã Cam Lâm			
16	Khu vực Bãi Giếng 3	Thôn Bãi Giếng 2- Xã Cam Lâm			
17	Khu vực 3 thôn Lập Định	Thôn Lập Định 1,2,3- Xã Cam Lâm			
18	Khu vực Cầu tràng	Thôn Vĩnh Bình -Xã Cam Lâm			
19	Khu vực Cầu tràng đường Lập Định đi Suối Môn	Thôn Vĩnh Thái, Quảng Đức, Trung Hiệp 2- Xã Cam Lâm			
20	Khu vực Đường số 2	Thôn Tân Sinh Đông- Xã Cam Lâm			
21	Khu vực Đường số 7	Thôn Tân Sinh Tây- Xã Cam Lâm			
22	Khu vực Quốc lộ 1 A	Thôn Tân Thành, Lập Định 1- Xã Cam Lâm			

PHỤ LỤC XV
DANH MỤC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	Dung tích toàn bộ (triệu m3)	Lưu lượng xả lớn nhất (m3/s)	Vùng hạ du	NĂM XD- HOÀN THÀNH	D.TÍCH TƯƠNG TIÊU		THÔNG SỐ CỦA CT			HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH			Cao trình ngưỡng cống (m)	Chiều dài cống (m)	Khẩu diện cống (m)	Cao trình ngưỡng tràn (m)	Chiều rộng khoảng tràn tràn (m)	Hình thức tràn
							Thiết kế (ha)	Thực tế (ha)	MNDBT (m)	MNGC (m)	DUNG TÍCH TB (10 ⁶ m ³)	Cao trình đỉnh đập (m)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)						
1	Hồ chứa nước Đá Bàn	Xã Bắc Ninh Hoà	75,00	255,00	Xã Bắc Ninh Hoà, Xã Hoà Trí, Phường Ninh Hoà	Cửa van cung	7.800	4.276	63,0	65,52	75,0	68,97	42	375	41	298	2.2x3	57/63	3x(3x6)/70	Tràn cửa van cung + tràn tự do
2	Hồ chứa nước Suối Trầu	Xã Tân Định	9,545	194,69	Xã Tân Định, Phường Ninh Hoà	Tự do	473	467	22,5	24,62	9,545	26,3	18,3	234,6	14,1	80	1x1.25	22,5/19,0	2x12/3x6	Tràn cửa van điều tiết kết hợp tràn tự do
3	Hồ chứa nước Suối Sùm	Xã Tây Ninh Hoà	1,73	18,18	Xã Tây Ninh Hoà	Tự do	380	2,2	37,95	39,73	1,73	40÷40,25	10,85	505	34,8	23	Φ0,80	37,95/36,7	49,5/3x(2x1,25	Tràn cửa van điều tiết kết hợp tràn tự do
4	Hồ chứa nước Đá Đen	Xã Vạn Hưng	3,43	60,80	Xã Vạn Hưng, Xã Vạn Ninh	Cửa van cung	470	462	42,5	43,06	3,43	44,25	15,9	999	29,6	89	Φ0,80	38	2x(5x4.5)	Tràn cửa van cung
5	Hồ chứa nước Hoa Sơn	Xã Tu Bông	18,04	326,86	Xã Tu Bông	Cửa van cung & tự do	1360	824	26,5	27,4	18,04	28,5	28,5	900	8,5	130,6	Φ1.5	20,5	3x(6x6)	Tràn cửa van cung
6	Hồ chứa nước Tiên Du	Phường Hoà Thắng	7,13	33,86	Phường Hoà Thắng	Tự do	150	73	329,0	330,92	7,13	332	20,6	291	317,5	85	Φ0.8	329	15	Tràn tự do kết hợp 2 cửa xả sâu
7	Hồ chứa nước Suối Luông	Xã Vạn Thắng	0,579	26,07	Xã Vạn Thắng	Tự do	90	83	20,61	22,51	0,579	23,3	11,0	681	16,13	56,7	Φ0.6	20,61	35	Tràn tự do
8	Hồ chứa nước Suối Lớn	Xã Đại Lãnh	0,203	15,39	Xã Đại Lãnh	Tự do	73	69	13,15	13,15	0,203	13,8	8,0	180	8,21	37,8	Φ0.4	11,5/9,5	2x2,0/2x3,2	Tràn cửa van điều tiết
9	Hồ chứa nước Bà Bắc	Xã Tu Bông	0,029	5,01	Xã Tu Bông	Cửa van cung	30	30	14,00	14,9	0,029	15,5	8,0	100	8,95	55,74	Φ0.5	14/13,50	6/3x1,5	Tràn tự do kết hợp 3 cửa xả sâu
10	Hồ chứa nước Cây Bứa	Xã Tu Bông	0,271	5,71	Xã Tu Bông	Tự do, cửa van	30	30	18,55	19,8	0,271	22,0	12,8	241	11,9	74,1	Φ0.6	18,55/17,75	30/3x(2x0,8)	Tràn tự do kết hợp 3 cửa xả sâu
11	Hồ chứa nước Suối Dầu	Xã Suối Dầu	32,78	318,70	Xã Suối Dầu, Xã Cam Lâm	Tự do, cửa van	3700	1150	42,5	43,47	32,78	45,1	27,1	1,042	26,5/27,0	150/110	Φ0.8/Φ0.17	34,5	3x(8x8)	Tràn ôphixêrôp cửa van cung
12	Hồ chứa nước Cam Ranh	Xã Cam Hiệp	22,1	146,22	Xã Cam Hiệp, Xã Cam Lâm	Tự do	2300	1046	32,0	32,26	22,1	34,2	23,2	1.734	20,5/20,5	77/70,5	1.25x1,75/ Φ0.8	27	3x(8x5)	Tràn cửa van cung
13	Hồ chứa nước Am Chùa	Xã Diên Điện	4,07	75,49	Xã Diên Điện, Phường Bắc Nha Trang	Tự do	360	360	35,5	35,81	4,07	37,2	24,7	380	23	76,5	0.8x1.25	29,5	2x(5x6)	Tràn thực dùng, cửa van cung
14	Hồ chứa nước Suối Hành	Phường Ba Ngòi	9,49	130,00	Phường Ba Ngòi	Tự do	700	216	33,5	34,64	9,49	36,4	22	483	21,8	138,3	1x1.25	29,5	3x(6x4)	Tràn cửa van cung
15	Hồ chứa nước Cây Sung	Xã Diên Thọ	0,453	26,93	Xã Diên Thọ, Xã Suối Hiệp, Xã Diên Lạc	Tự do, cửa van	70	75	50,4	51,78	0,453	52,5	12,5	697	43,5	38,0	Φ0.45	49,1/51,0	10x2,0/40	Tràn tự do kết hợp 10 cửa xả sâu
16	Hồ chứa nước Láng Nhót	Xã Diên Thọ	2,134	26,77	Xã Diên Thọ, Xã Suối Hiệp, Xã Diên Lạc	Cửa van cung	384	354	46,4	47,89	2,134	49,5	17,5	66,4	37,0	72,5	Φ0.6	44,3/47,8	10x2,0/60	Tràn tự do kết hợp 10 cửa xả sâu
17	Hồ chứa nước Đồng Bò	Phường Nam Nha Trang	0,541	11,90	Phường Nam Nha Trang	Cửa van cung	26	7	32,5	34,05	0,541	34,9	16,2	210,0	24,0	68,0	Φ0.6	32,5	23	Tràn tự do
18	Hồ chứa nước Tà Rục	Xã Cam An	23,48	230,57	Xã Cam An, Phường Ba Ngòi	Tự do, Cửa van	1683	650	55,5	56,4	23,48	58,0	31,84	950	35	136	Φ1.0	48,5	3 cửa (8x7)	Tràn mặt có cửa van
19	Hồ chứa nước Đắc Lộc	Phường Bắc Nha Trang	1,15	49,18	Phường Bắc Nha Trang	Cửa van	100	-	24,2	27,21	1,15	27,7	14,4	381	18,7	122	Φ0.8	20,2	2x5x7	Tràn cửa van cung
20	Hồ chứa nước Sông Sắt	Xã Bắc Ái Đông	69,33	549	Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Ninh Sơn, Mỹ Sơn		3.800		174,50	177,60	69,33	179,70	33,90	425	156,50	140	f 1,5	169,50	2x5	Cửa van cung

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /s)	Vùng hạ du	NĂM XD- HOÀN THÀNH	D.TÍCH TƯỚI, TIỂU		THÔNG SỐ CỦA CT			HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH								
							Thiết kế (ha)	Thực tế (ha)	MNDBT (m)	MNGC (m)	DUNG TÍCH TB (10 ⁶ m ³)	Cao trình đỉnh đập (m)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Cao trình ngưỡng cống (m)	Chiều dài cống (m)	Khẩu độ cống (m)	Cao trình ngưỡng tràn (m)	Chiều rộng khoang tràn (m)	Hình thức tràn
21	Hồ chứa nước Trà Co	Xã Bắc Ái Tây	10,1	998	Bắc Ái, Ninh Sơn, Mỹ Sơn		1.162		159,00	160,70	10,10	161,70	26,70	153	148,65	65	1,2x1,6	154,00	3x8	Cửa van cung
22	Hồ chứa nước Phước Trung	Xã Mỹ Sơn	2,347	220,2	Mỹ Sơn		270		88,50	90,01	2,35	90,90	17,10	779	79,20	56	f0,6	88,50	40	Tự do, cửa van
23	Hồ chứa nước Phước Nhơn	Xã Mỹ Sơn	0,78	126,17	Mỹ Sơn		205		88,60	90,15	0,78	91,30	14,80	460	80,50	63,6	f0,8	88,60	40	Tự do, cửa van
24	Hồ chứa nước Sông Trầu	Xã Công Hải	31,53	547,6	Công Hải, Nam Cam Ranh		3.000		42,30	44,27	31,53	45,50	27,00	290	26,00	117	f1,5	36,30	2x6	Cửa van cung
25	Hồ chứa nước Ma Trai	Xã Công Hải	0,48	49	Công Hải		40		123,80	125,51	0,48	125,70	11,00	449	120,00	55	2x f0,4	123,84	12	Tự do
26	Hồ chứa nước Ba Chi	Xã Công Hải	0,4	59,65	Công Hải		30		116,50	117,75	0,40	119,00	9,50	230	112,00	50	2x f0,4	116,50	14	Tự do
27	Hồ chứa nước Bà Rầu	Xã Thuận Bắc	4,67	298	Thuận Bắc, Ninh Hải		300		57,40	58,92	4,67	61,10	20,30	878	46,80	98,35	f0,8	51,56	2x3	Cửa van cung
28	Hồ chứa nước Tân Giang	Xã Phước Hà	13,39	1030	Phước Hà, Phước Hữu, Ninh Phước, Phước Dinh		3.000		118,20	118,98	13,39	120,50	37,50	332	94,00		1,2x1,2	112,2 & 118,2	3x10 & 10	Cửa van cung & tự do
29	Hồ chứa nước CK7	Xã Phước Hà	1,434	315,17	Phước Hà, Phước Hữu		100		68,20	69,29	1,43	70,60	16,50	93	59,90	104	f0,6	68,20	70	Tự do
30	Hồ chứa nước Suối Lớn	Xã Thuận Nam	1,103	201,43	Thuận Nam, Phước Hữu		200		49,50	50,61	1,10	51,50	10,60	225	44,23	40	f0,3	49,50	27	Tự do
31	Hồ chứa nước Bầu Ngừ	Xã Ninh Phước	1,603	161,35	Ninh Phước		170		51,45	53,34	1,60	54,60	14,90	689	45,10	44,8	f0,4	51,45	30	Tự do
32	Hồ chứa nước Sông Biều	Xã Phước Hà	23,78	450	Phước Hà, Phước Hữu, Ninh Phước, Phước Dinh		1.200		101,25	102,61	23,78	104,00	23,70	189	88,00 & 86,00		f0,4 & f0,8	96,25	2x6	Cửa van cung
33	Hồ chứa nước Núi Một	Xã Phước Dinh	2,248	237,82	Phước Dinh		181		33,80	36,23	2,25	37,00	19,50	252	22,00	95,7	f0,6	33,80	40	Tự do, cửa van
34	Hồ chứa nước Nước Ngọt	Xã Vĩnh Hải	1,81	419,05	Vĩnh Hải		203		58,78	60,77	1,81	61,30	22,80	292	49,00	102,8	f0,6	58,78	60	Tự do, cửa van
35	Hồ chứa nước Ông Kinh	Xã Vĩnh Hải	0,834	143,36	Vĩnh Hải		120		47,70	49,25	0,83	50,00	13,00	757	41,80	47	f0,4	47,70	20	Tự do
36	Hồ chứa nước Thành Sơn	Xã Mỹ Sơn	3,052	362	Xuân Hải		250		30,80	31,98	3,05	33,00	8,50	2160	26,50	56	f0,9	30,80	17 & 85	Tự do
37	Hồ chứa nước Tà Ranh	Xã Phước Hữu	1,216	159	Phước Hữu		100		26,40	28,18	1,22	29,00	8,70	955	22,50	32	f0,4	26,40	14,2	Tự do
38	Hồ chứa nước Bầu Zôn	Xã Phước Hữu	1,685	246	Phước Hữu, Ninh Phước		135		29,00	30,14	1,69	30,80	7,00	1321	25,30	27	f0,4	29,00	28	Tự do, cửa van
39	Hồ chứa nước Lanh Ra	Xã Phước Hậu	13,88	744,2	Phước Hậu		1.050		40,50	42,47	13,88	43,90	24,90	650	29,00 & 29,00	66&99	1,2x1,6 & 1,2x1,6	34,50	2x6	Cửa van cung
40	Hồ chứa nước Cho Mò	Xã Mỹ Sơn	8,795	518	Mỹ Sơn		1.242		118,65	120,87	8,80	122,00	26,00	361	107,40	150	1,8x1,8	112,65	2x6	Cửa van cung
41	Hồ chứa nước Sông Than	Xã Anh Dũng	85,04	2247	Anh Dũng, Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Đồ Vinh, Bảo An, Phan Rang, <u>Đông Hải</u>		4.500		138,00	138,74	85,04	141,00	39,0	1266,0	113,00	30	f1,6	138&129	30&3x(8x9)	đo, Cửa van cu
42	Hồ chứa nước Sông Cái	Xã Bắc Ái Tây	219,805	7436,9	Bắc Ái Tây, Bắc Ái, Lâm Sơn, Ninh Sơn, Mỹ Sơn, Đồ Vinh, <u>Bảo An, Phan Rang, Đông Hải</u>		6.800		192,80	194,12	219,81	197,50	66,70	603	158,10		f2,8	181,30	5x10	Cửa van
43	Hồ chứa nước Lợi Hải	Xã Thuận Bắc	3,26	105	Công Hải, Nam Cam Ranh		300		49,00	50,43	3,26	51,50	20,50	453	36,50	92,3	f0,8	49,00	17,7	Tự do

PHỤ LỤC XVI
CÁC ĐIỂM XUNG YẾU NGẬP LỤT, SẠT LỎ, NƯỚC BIỂN DÂNG

TT	Địa phương	Địa điểm, thôn TDP	Số hộ dân bị ảnh hưởng	Số điểm xung yếu	hộ	khẩu
1	Xã Đại Lãnh	Khu vực chân đèo Cã; khu vực đèo Cò Mả; các mỏ khoáng sản và các điểm hạ lưu cống thoát nước dọc tuyến cao tốc Vân Phong – Nha Trang	25/103	4	25	103
2	Xã Tu Bông	- Khu vực ven sườn núi Hồ Hoa Sơn; Khu vực hạ lưu hồ Hoa Sơn; khu vực ven sông Tô Giang, gồm các thôn: Tân Phước Tây, Tân Phước Nam; Tân Phước Trung, Hải Triều, Long Hòa, Cầu Ba Chanh thôn Nhơn Khánh, thôn Tiên Ninh;	483/1712	12	483	1712
		- vùng ven bờ biển: thôn Tân Phước Đông, Tân Phước Bắc, thôn Ninh Thọ, Nhơn Khánh, Tiên Ninh, Lâm Điện.				
3	Xã Vạn Thắng	Thôn Bình Trung 1, Bình Trung 2, Tứ Chánh, Bình Lộc 2, Trung Đông 3, thôn Suối Luồng, khu vực Núi Mọt và hạ lưu cống thoát nước tuyến cao tốc Vân Phong – Nha Trang		8		
4	Xã Vạn Hưng	- Khu vực ven biển: thôn Xuân Tự 1, Xuân Tự 2, thôn Hà Giã, thôn Xuân Vinh, thôn Xuân Đông.	266/1233	5	266	1233
		- Khu vực ngập lụt: Hạ du hồ Đá Đen; thôn Xuân Trang, Xuân Tho, Xuân Ninh, Xuân Cam		5		
5	Xã Vạn Ninh	Thôn Hiền Lương; Thôn Quảng Phước; Thôn Mỹ Đồng; Thôn Tân Đức Tây, Thôn Tân Đức Đông; Thôn Phú Cang 2 Nam; Thôn Tân Phú; Thôn Vinh Huệ.	79/300	8	79	300
6	Xã Bắc Ninh Hòa	thôn Xuân Phong, khu dân cư Xóm Quán, thôn Xuân Mỹ; Thôn Lạc An, thôn Ninh Điện, thôn Chánh Thanh; đoạn đường liên xã Ninh Đông-Ninh An đi phường Ninh Hòa (Khu vực tràn thôn Sơn Lộc); Đoạn Trường trung học cơ sở Nguyễn Văn Cừ đến Cầu trắng (Thôn Gia Mỹ); Bờ tràn thôn Hòa Thiện, Hòa Thiện 1, Hòa Thiện 2; Đường Phú Gia (Đoạn gần bờ sông), đoạn tỉnh lộ 1A thôn Ninh Ích		13		
7	Phường Hòa Thắng	- Khu vực dân cư dưới chân núi Hòn Một, Núi Đất, khu vực Núi Hòn Hèo (Tiên Du 1, Tiên Du 2)	2.970hộ	17	2970	11880
		- Hạ lưu hồ chứa nước Tiên Du: Tô dân phố Hà Liên, TDP Tân Tê, TDP Lệ Cam, TDP Mỹ Trạch, TDP Hội Điện, TDP Tiên Du 1, Tiên Du 2, TDP Hội Phú 1, Hội Phú 2, TDP Văn Định, TDP Hội Phú Nam, TDP Hội Thành, TDP Phú Trứ, Phú Thanh.				
8	Phường Hòa Trí	Thôn 3; thôn Tân Lâm, thôn Quảng Cư	70 hộ	3	70	280
9	Phường Ninh Hòa	Tổ dân phố 7, TDP 10, TDP Phước Sơn, TDP Phú Diêm, TDP Quang Đông, TDP Xuân Hòa 1, TDP Đại Cát, Đại Cát 2.	368/1037	8	368	1037
10	Phường Tân Định	Cầu 1 Bình Trị, Kè sông Cái (đoạn Đình Bình Thành), Đoạn Bờ tràn thôn Thạch Thành, Cầu Tám Vui thôn Thanh Mỹ.	299/1.266	4	299	1266
11	Phường Đông Ninh Hòa	TDP Đông; TDP Tây; TDP Mỹ Giang; TDP Ninh Yên; TDP Ninh Tịnh	46/120	5	46	120
12	Xã Tây Ninh Hòa	Khu vực Suối Đa thôn Tân Khánh 1; khu vực ven sông Cái: thôn Tân Khánh 2, thôn Tân Lập; thôn Lam Sơn (khu vực ven Sông Búng, Cống tràn đường vào trạm tác chiến điện tử và các hộ dân dọc Suối Cạn đến Cống 467); thôn Nông Trường (khu vực cầu Suối Sim); thôn Suối Mít (khu vực đèo Phương Hoàng, Thùng Cửa Sỏ); Đập Buôn Tương; thôn Sông Búng (khu vực Đồi Chín Khúc, Suối và Tràn Sông Búng); thôn Buôn Đung (khu vực Suối Sông Búng và tràn Buôn Đung); thôn Xóm Mới (khu vực 394, Cầu 18, khu Mỏ Quạ, Tràn khu Suối Tre); thôn Buôn Lác (khu vực Đồi Sim, khu lòng hồ Suối Sim, Tràn Buôn Lác), thôn Buôn Sim (khu vực thủy điện Ea Krong Rou, Cầu Suối Trinh, khu C2, C3, Tràn C3)	299/1.623	14	299	1623

TT	Địa phương	Địa điểm, thôn TDP	Số hộ dân bị ảnh hưởng	Số điểm xung yếu	hộ	khẩu
13	Xã Nam Ninh Hòa	- Khu vực suối Trường Bơi thôn Vạn Khê; Mỏ đá thôn Phong Thạnh; các điểm hạ lưu cống thoát nước dọc tuyến cao tốc Vân Phong – Nha Trang, thôn Nam (khu vực tuyến 600, Cầu tràn Tuyến 1400); Phần hạ lưu cống thoát lũ của đường cao tốc Bắc – Nam; khu vực chân núi Hòn Một thôn Suối Sầu, thôn Trung, khu vực dọc núi của Thôn Tân Phú, Phú Hữu, Vạn Thuận.		42		
		- Thôn Bắc (<i>Dọc suối Nhon, cầu tràn tuyến 3000</i>), thôn Trung (<i>đoạn giao nhau giữa tuyến 1600, 1800 với tỉnh lộ 5, cầu tuyến 1600, tràn tuyến 1800 khu vực cầu 800 cầu tràn tuyến L thôn Nam, khu vực tuyến 600, Cầu tràn Tuyến 1400</i> , hạ lưu hồ Suối Trầu (<i>thôn Phụng Cang, Tân Hưng, Phú Đa và Trường Lộc</i>); thôn Tân Phú, Phú Hữu, Vạn Thuận và Tân Đảo.				
		- Tuyến tỉnh lộ 5 (<i>trước nhà SHCD thôn Trung, giao tuyến 1600</i>); điểm tràn cầu Cháy thôn Mỹ Lợi; điểm tràn cầu Quế, cầu Hầm Voi thôn Vạn Khê, điểm tràn hội trường thôn Tân Khê; thôn Phong Thạnh (<i>khu dân cư từ đường ray xe lửa đến khu dân cư tổ 4</i>); đoạn cầu Sầu thôn Trường Lộc, tuyến đường thôn Phú Đa và thôn Thanh Mỹ (<i>đoạn cầu Dong</i>), bờ tràn Tỉnh lộ 5, cầu Rọc ông Đùng thôn Tân Hưng; đường liên thôn Phụng Cang-Phước Mỹ; cầu Bà Tứ thôn Gò Sần.				
14	Phường Bắc Nha Trang	Tổ DP Liên Thành, TDP Vĩnh Thành, Khu vực Tổ DP Như Xuân 1, 2; TDP Văn Đăng 1 (Khu vực dân cư dọc suối Khô và dân cư cầu Cây Cốc); TDP Văn Đăng 2 (Khu vực dân cư dọc bờ suối Ngâm); Tổ DP Vô Tánh 1 (Khu vực dân cư Hòn Vũ); Tổ DP Lương Hòa (khu vực dân cư dọc Đường Lẽ, khu dân cư dọc tuyến suối gần bãi rác Rù Rì); Tổ DP Lương Sơn 3 (khu vực dân cư Cầu Hầm và Đồng Bè); Tổ 1 Hòa Tây (Khu vực giáp dự án Khu nhà ở cao cấp Hoàng Phú); Tổ 11, 12, 17 Hòa Trung; Tổ 13, 16 Đường Đệ (khu vực đường Ngõ Văn Sở giáp mương thoát nước, khu vực hồ suối tôm); Khu vực tổ 9, 11, 13 & 14 Tây Nam (sườn và chân núi Sạn); Khu vực nhà tạm, nhà bán kiên cố ven sông Cái tổ 1, 2, 3 Hà Phước; Khu vực nhà tạm, nhà bán kiên cố ven sông Cái tổ 4, 5, 6, 7, 8 Tháp Bà; Ven triền núi Sạn khu vực dân cư tổ 12 Sơn Thủy; Ven triền núi Sạn khu vực dân cư tổ 13 Phương Mai; Ven triền núi Sạn Khu vực dân cư tổ 17, 19, 20 Trường Phúc; Triền đồi tổ 32-34 TDP Sơn Hải (giáp đường Phạm Văn Đồng); Tổ dân phố Sơn Phước 2 (Khu vực đoạn đường Tôn Thất Tùng giáp Trường ĐH Nha Trang; Khu vực kè taluy đồi La San Trường ĐH Nha Trang)	436/1.174	35	436	1174
15	Phường Tây Nha Trang	- Khu vực Võ Đông, Võ Cạnh, Võ Cang, Phú Bình, Phú Thạnh 2, Phú Trung 1, Phú Trung 2, Phú Vinh 2; Khu vực Đồng Nhon, Xuân Sơn, Ngọc Thảo, Lư Cẩm, Xuân Lạc, Xuân Ngọc, Vĩnh Châu, Vĩnh Diễm Thượng; Các khu dân cư ven sông Cái, sông Tắc, khu vực Bầu Mác, Cây Găng, Gò Ngựa, Bến đò Võ Cạnh, khu vực dưới chân Cầu Dừa	17.634/57.180	23	17634	57180
16	Phường Nam Nha Trang	- TDP Phước Sơn: (<i>Khu vực cống tràn, Khu vực suối nhà ông Liên, Khu vực núi Hòn Mặt Quý, Khu vực suối Đổ, Khu vực dự án trồng rừng Thái Bình</i>);	2.645/10.395	34	2645	10.395
		- TDP Phước Thượng: (<i>Khu vực khai thác đất đá của Công ty CP Trung Sơn, Khu dân cư sau sống ven triền núi dọc tỉnh lộ 3; Khu vực Công ty BT HDP; Khu vực dọc bờ suối Ván</i>);				
		- TDP Phước Điền: (<i>Khu dân cư ven núi Hòn Thị; Khu vực ven suối Gáo</i>); TDP Phước Tân + Phước Thủy (<i>Khu vực phía dưới hồ Kênh Hạ và dọc theo suối Gáo; Khu vực đường Trần Nam Trung</i>); TDP Phước Trung (<i>Khu vực ven núi Ngựa Hoang đến nhà nhà máy dăm gỗ Cát Phú, Cty Đức Lai</i>); TDP Phước Lợi (<i>Khu vực xóm nhà ông mai (công an xã); Khu vực núi đất (sau DA Khu nhà ở Phước Đông)</i>); TDP Phước Lộc (<i>Khu vực núi Xanh; Khu triền núi sau Trại tạm giam CA tỉnh; Khu vực triền núi phía sau Công ty Trầm Hương</i>); TDP Phước Hạ (<i>Khu vực núi Rớ; Khu vực triền núi Xanh; khu vực hạ cốt nền phía trong đường Bình Hòa</i>); TDP Phú Cường (<i>khu vực xóm Núi</i>); TDP Phú Thọ (<i>Khu vực dọc theo triền núi sau Ô 12 giáp ranh TDP Thành Phát</i>); TDP Thành Phát (<i>Khu vực xóm núi sau chùa Lâm Tỳ Ni, Khu vực triền núi sau Ô 12, Khu vực giáp ranh DA Haborizon</i>); TDP Thành Đạt (<i>Khu vực xóm Mũi, Khu vực dự án Seapark</i>); Khu vực bờ Tây kênh thoát lũ (TDP Thủy Tú); Khu vực sau Trường tiểu học Vĩnh Thái và Khu vực đường Phong Châu (Nhà yễn Mai Sinh) thuộc TDP Đất Lành; Khu vực xung quanh núi Cẩm (TDP Thái Thông 2); Khu vực núi Đình - tổ 6 Phước Lộc; Khu vực núi Chụt.				

TT	Địa phương	Địa điểm, thôn TDP	Số hộ dân bị ảnh hưởng	Số điểm xung yếu	hộ	khẩu
17	Phường Nha Trang	Chân núi Chùa Kỳ Viên - Tổ Vạn Lợi; Dọc sông Cái - tổ dân phố Vạn Trung; Dọc sông Kim Bồng - TDP 1, 2 Vạn Đức; Xóm Núi-TDP Tổ cầu Đá; Khu vực bờ kè nhà trên dốc núi - Tổ DP 1,2 Trí Nguyên; Khu vực bờ kè cầu đò nhà trên dốc núi, hồ chứa nước Bích Đàm -TDP Bích Đàm; Khu vực bờ kè cầu đò nhà trên dốc núi – TDP Vũng Ngán	352/1.198	9	352	1198
18	Xã Diên Lạc	Thôn Phú Khánh Hạ, thôn Trường Lạc, Khu vực thôn Khánh Bình, khu vực hạ du hồ Suối Dầu, hồ thủy điện sông Giang	1.943/7.773	5	1943	7773
19	Xã Diên Thọ	Khu vực xóm nhà thờ họ Trần, khu vực xóm Suối, xóm Cầu Đôi, khu vực núi Hòn một, Khu vực Lò gạch, khu Hòn một thôn Lễ Thanh, xóm Gò giếng, Cây kè, xóm nhà ông Lê Văn Tuấn, xóm	1.056 hộ	16	1056	4224
20	Xã Diên Điền	khu vực chân núi Hòn Ngang; Hạ du hồ Am Chúa (thôn Đông 2, 3); khu vực Miếu ấp Đông thôn Trung 3, Khu vực dọc theo sông cái thôn Tây 3; Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4.	426/1.621	9	426	1621
21	Xã Suối Hiệp	Khu vực Bờ tràn Thủy Xương thuộc thôn Thủy Xương, tọa độ: 49N 291445 1352522 Khu vực Công Vinh Cát thuộc thôn Vinh Cát, tọa độ: 49N 290915 1351045 Khu vực ven sông thôn Phú Hậu, tọa độ: 49N 292160 1352987 Khu vực Bờ tràn thôn Xuân Phú 2, tọa độ: 49N 288340 1349438 Khu vực Cầu vượt lũ thuộc thôn Xuân Phú 2, tọa độ: 49N286866 1350026 Khu vực Khánh Phước thuộc thôn Đại Hữu, tọa độ: 49N 285977 1352623 Khu vực ven sông Suối Dầu xóm Lò gạch thuộc thôn Lương Phước, tọa độ: 49N 289525 1352351 Khu vực ven sông thôn Nghiệp Thành, tọa độ: 49N 289852 1352557 Khu vực Gò Cà thuộc thôn Hội Phước, tọa độ: 49N 289745 1352862 Khu vực núi sau khu du lịch Suối Tiên thuộc thôn Tân Khánh, tọa độ: 49N 285585 1349697 - Khu vực cầu Bà Hai, xóm Cây Sung, thôn Đánh Thạnh, tọa độ: 49N 287020 1353695	490/1.876	11	490	1876
22	Xã Diên Khánh	Khu vực núi Chín Khúc, thôn Phước Trạch (nguy cơ sạt lở) - Các vùng ngập lụt: Khu vực xóm nhà dân Rọc ông Cẩn, xóm ông Nghêu - thôn Phước Trạch; khu vực xóm nhà dân sau Bến xe Phía Nam - thôn Trung Nam; khu vực xóm nhà dân sau Cà phê Sol Vàng - thôn Đông Dinh; khu vực xóm nhà dân đường Soi Đùi- thôn Đông Dinh; khu vực xóm Đồng Xiêm - thôn Đông Môn 1; khu vực hẻm 22 đường Nguyễn Trãi - thôn Đông Môn 4; khu vực xóm Ba Làng, khu vực hẻm 12 Lê Quý Đôn - thôn Phan Bội Châu 1; khu vực hẻm 116 - thôn Phan Bội Châu 2; khu vực thôn Phú Ân Nam 1; khu vực thôn Phú Ân Nam 2; thôn Phú Ân Nam 4; thôn Phú Ân Nam 5; thôn Võ Kiện; khu vực chân núi thôn An Ninh.		16		
23	Xã Cam lâm	Nguy cơ lũ quét: Thôn Cửu Lợi 3, Tân Sinh Đông, Tân Sinh Tây, thôn Tân Thành, thôn Vinh Thái, thôn Quảng Đức, thôn Trung Hiệp 2, thôn Tân Hải 1 Khu vực ngập lụt, sạt lở: thôn Tân Hải 1, Thôn Văn Tứ Đông, Thôn Văn Tứ Tây, Thôn Cửu Lợi 1, Thôn Cửu Lợi 3, Thôn Lập Định 1, Thôn Phú Bình 2, Thôn Dầu Sơn	42/152		42	152
24	Xã Suối Dầu	thôn Tân Xương 1, Tân Xương 2, Khánh Thành Bắc, Khánh Thành Nam và Cây Xoài	111/455	5	111	455
25	Xã Cam An	Thôn Văn Thủy 1; Thôn Văn Thủy 2; Thôn Tân Lập; Thôn Vĩnh Đông; Thôn Vĩnh Trung; Thôn Vĩnh Nam; Thôn Thủy Ba (2 cầu trắng)	88/248	7	88	248

TT	Địa phương	Địa điểm, thôn TDP	Số hộ dân bị ảnh hưởng	Số điểm xung yếu	hộ	khẩu
26	Phường Bắc Cam Ranh	hạ du Hồ số 8 - Tổ dân phố Hòa Do 6A; khu vực đồi núi – TDP Hòa Do 6B; khu vực ven suối, ven biển – TDP Hòa Do 1-5; tuyến Quốc lộ 1A; TDP Nghĩa Phú (tuyến Mỹ Ca – Vĩnh Cẩm); Khu vực Suối Lách - TDP Quảng Phúc; TDP Hòa Bình; khu vực đường Nguyễn Du – Hòa Do 2; TDP Hòa Thuận; khu vực giáp Núi Ân – TDP Nghĩa Cam; Cầu Nam Đông Bà Thìn – TDP Nghĩa Bình	247/908	12	247	908
27	Xã Nam Cam Ranh	Khu vực thôn Hiệp Mỹ và thôn Mỹ Thanh – hạ lưu hồ Sông Trâu; Khu vực tuyến đường Mỹ Thanh - Cam Lập, đường liên xã Cam Thịnh Đông - Cam Lập; Khu vực thôn Sông Cạn Đông (Xóm 1, xóm 2); Khu vực thôn Sông Cạn Tây (Xóm A, xóm B, xóm Tái định cư và xóm Suối Rua); thôn Bình Ba Đông, Bình Ba Tây	753hộ	12	753	3012
28	Phường Cam Ranh	- Khu vực mương thoát nước dọc đường Hai Bà Trưng -TDP Xuân Ninh; - Khu vực mương thoát nước bà Phiến - TDP Phúc Sơn, Hải Thủy; - Khu vực mương thoát nước cống số 3-TDP Phú Bình. - Khu dân cư dọc đường Lê Duẩn - TDP Phúc Sơn; - Tuyến đường bê tông thuộc TDP Lộc An, Lộc Sơn, Lộc Thịnh; - Khu dân cư tổ số 8, 10, 11, TDP Lộc An (dọc theo mương thoát nước).	156/637	11	156	637
29	Phường Cam Linh	(1) TDP Lợi Thịnh và TDP Lợi Thủy (đường Nguyễn Trọng Kỳ); (2) Khu giáp đường Sắt và bên cá cũ - TDP Xóm Cồn; (3) Khu hẻm đường Trần Quốc Toản - TDP Linh Xuân; (4) Khu giáp đường Sắt TDP Đá Bạc; (5) Khu giáp đường Sắt - TDP Linh Hoà; (6) Khu giáp đường Sắt - TDP Linh Trung; (7) Khu mương thoát nước sau Nhà hát cũ - TDP Thuận Phát; (8) Khu mương thoát nước - TDP Thuận Hoà; (9) Khu mương thoát nước - TDP Thuận Thành; (10) Khu giáp hẻm mương thoát nước - TDP Hiệp Hưng; (11) Khu mương thoát nước - TDP Thuận Hải; (12) TDP Hiệp Hưng- Đoạn giáp biển	64/256	12	64	256
30	Phường Ba Ngòi	Hạ du hồ Suối Hành và hồ Tà Rục: Khu vực từ cầu 1 đến cầu 2 phường Ba Ngòi; đường Lê Lai - TDP Hưng Long; Đội 7, Xóm Ga (TDP Tân Hiệp); tổ 1,3,6,7,8,9 (TDP Thống Nhất); Khu B (TDP Hòa Bình), Khu tây, TDP Suối Môn; tổ 1,4,9 và 10 (TDP Hòa An) và đường tỉnh lộ 9 (Ba Ngòi đi Khánh Sơn), đường tỉnh lộ 9 (vào các TDP Tân Hiệp, Thống Nhất, Hoà Bình, Hoà An); Núi Hòn Rồng, Núi Tà Lưong	1.997/5.263	23	1997	5263
31	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Thôn Bền Khê; cầu Sông Chò đi Khánh Trung, tổ 1 và tổ 3 thôn Cà Hon giáp xã Trung Khánh Vĩnh, 2 cầu thôn Ba Dùi và tổ 7 Cao Mô Xê thuộc thôn Ba Dùi, giữa tổ 3 và tổ 4 thôn Cà Hon; các cầu tràn: Suối Mây, Suối Óc, Suối Thơm thôn Suối Thơm; đường Tỉnh lộ 8 đoạn cầu Suối Khao thôn Suối Cau, khu vực cầu Suối Tre, cầu Cây Sung thôn Suối Sầu	345/1.545	14	345	1545
32	Xã Nam Khánh Vĩnh	Thôn Giang Biên; Thôn Bồ Lang; Thôn Bàu Sang; Thôn Chà Liễn; Thôn Đá Trắng; Thôn Đá Bàn; thôn Gia Răng; thôn Tà Mơ	163/649	8	163	649
33	Xã Tây Khánh Vĩnh	Khu vực đường tỉnh lộ 8B (cầu tràn Thác Ngựa, đội 2, đội 4- thôn Hòn Dùi); khu vực công tràn đội 3, đội 4 - thôn Hòn Dùi; Cầu Tràn Khánh thượng (cũ) thôn Tà Gộc; khu vực Tràn thôn Gia Rích đến thôn Trang; Cầu Tràn thôn Suối Cát; Tràn Khu dân cư Thác Hòm thôn Suối Cát; Điểm sạt lở cuối đường bê tông- thôn Tà Gộc; Điểm sạt lở đường -thôn Tà Gộc, Khánh Thượng (cũ); thôn A Xay, thôn Gia Rích, thôn Gia Lố, thôn Đa Râm	222/1.139	15	222	1139
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	Đoạn khu vực nhà ông Hồ Tấn Nghi - thôn Hòn Lay, nhà ông Trương Văn Dinh- thôn Cà Thiêu, tuyến đường K25; Cầu treo Sông Giang, cầu treo Sông Chò; các khu vực ven Sông Giang, Sông Chò	385/1.539	7	385	1539

TT	Địa phương	Địa điểm, thôn TDP	Số hộ dân bị ảnh hưởng	Số điểm xung yếu	hộ	khẩu
35	Xã Khánh Vĩnh	Cầu trần Khánh Vĩnh – Khánh Nam; Cầu trần Yang Bay 1, 2, 3; Cầu trần Suối Lau; Cổng Ba Nháp; Đoạn đường giáp Đèo Sài Me (xã Diên Thọ); khu vực dân cư gần nhà thờ thôn 3; khu vực dân cư Suối Bùn; khu dân cư gần nhà cộng đồng thôn tây nam – tỉnh lộ 2; khu dân cư gần Sông Cầu thôn Đông– tỉnh lộ 2; khu dân cư xóm bà 5 – thôn Nước Nhì; khu vực dân cư gần nhà cộng đồng - thôn Giang Mương; khu dân cư gần chùa Kỳ Viên – thôn Sơn Thành; khu dân cư xóm ông Cao Thuận - thôn Ngã Hai.	336/1210	15	336	1210
36	Xã Tây Khánh Sơn	Các khu dân cư ven suối, ven sông Tô Hạp, khu vực có nguy cơ bị ngập lụt, lũ quét: thôn Ko Róa, Ha Nít, Apa 1, Apa 2, Tà Giang 1, Tà Giang 2, Cam Khánh, Du Oai.	114/383	16	114	383
		Các cầu, tràn dân sinh: Cầu Tà Giang 2, Cầu Ko Róa; Cầu tràn thôn Tà Giang, cầu tràn thôn Cam Khánh.				
		Các điểm, tuyến sạt lở: Dọc cầu tràn Ko Róa; Dọc cầu thôn Tà Giang 1, Dọc sông Tô Hạp thôn Du Oai; Khu vực cuối thôn Ko Róa; tuyến Tỉnh lộ 9 (đoạn Đốc há mồm);				
37	Xã Khánh Sơn	Thôn Liên Hoà; Thôn Liên Bình; Thôn Xóm Cỏ; Thôn Cỏ Lắc; Thôn Hòn Dung; Thôn Liên Hiệp; Thôn Xà Bói; Thôn Tà Gụ; Thôn Hạp Phú; Thôn Hạp Cường; Thôn Hạp Thịnh; Thôn Đốc Gạo; Thôn Tà Lương.	85/315	13	85	315
38	Xã Đông Khánh Sơn	- Khu vực nguy cơ sạt lở: Đường giao thông từ đỉnh đèo đi vào các thôn Ka Tơ, Suối Me, Hòn Gấm; Đường TL9 đoạn từ nhà công đồng thôn Đốc Trầu đi lên khu vực đỉnh đèo; Khu vực thôn Chi Chay; Khu vực dân cư cuối xóm 5 - thôn Ka Tơ; Khu vực dân cư xóm 8 -thôn Ma O; Khu vực dân cư xóm 1, xóm 2 thôn Đốc Trầu; Khu vực dân cư xóm 12 thôn Tha Mang;	125/513	21	125	513
		- Khu vực nguy cơ lũ ống, lũ quét nước chảy xiết: cầu tràn Suối Lớn thôn Hòn Gấm; cầu tràn thôn Chi Chay đi thôn Hòn Dung xã Khánh Sơn; cầu tràn đường TL9, cầu tràn khu tái định cư thôn Đốc Trầu;				
		- khu vực nguy cơ lũ quét: Dọc từ chân Hồ chứa nước thôn Ka Tơ đến dọc suối Suối Me, Hòn Gấm; Dọc bờ suối khu dân cư thôn Đốc Trầu, Suối Đá, Tha Mang, A Thi; Dọc bờ suối khu dân cư thôn Chi Chay, Ma O, Tà Nia				
39	Phường Bảo An	- Khu vực ven sông Đinh: TDP 2, 12, 13, 14, 15, 16, 17; Khu dân cư: Xóm Chiêu (Công Thành), Gò Lý Mỹ, Tân Sơn 2.	416/1.655	10	416	1655
40	Phường Đô Vinh	Vùng ngập lụt dễ bị chia cắt: khu vực tổ dân phố 1, 2; tổ dân phố Đắc Nhon 1, 2, 3; khu vực Núi Ngỗng, Láng Ngựa, Lương Tri, Quốc lộ 27, đường 21/8, hẻm số 924 đường 21/8, hẻm số 10 Phan Đăng Lưu	814/2851	12	814	2851
41	Phường Đông Hải	- Khu vực dễ bị cô lập, chia cắt: Tổ dân phố 18 và 31;	563/2.403	15	563	2403
		- Khu vực ngập lụt do mưa lớn, triều cường: Tổ dân phố 15, 16, 22, 23 và từ tổ dân phố 26 đến 30;				
		- Khu vực trũng thấp, ngập lụt: tổ dân phố 12, 13; khu vực chùa Sùng Đức tổ dân phố 14 và khu quy hoạch trung tâm hành chính công tỉnh (cũ).				
42	Phường Ninh Chữ	Khu vực Nại Giữa - TDP Khánh Sơn 2; Khu vực Xóm Cồn - TDP Khánh Tân; Khu vực cánh đồng Bầu Râm - TDP 3; Hẻm 202 đường Trường Chinh -TDP 2; Khu vực cuối đường Nguyễn Thị Minh	120/480	4	120	480
43	Phường Phan Rang	Các tổ dân phố: 36; 38; 39; 41; 42	75/300	5	75	300
44	Xã Bác Ái	Khu vực thôn Núi Rẫy; Suối Rớt; Chà Đung; Đá Bàn; Suối Rua	52/219	5	52	219
45	Xã Cà Ná	Khu vực các thôn: Lạc Tân 1, Lạc Tân 2, Lạc Tân 3, Thương Diêm 1, Thương Diêm 2, Lạc Nghiệp 1, Lạc Nghiệp 2, Lạc Sơn 1, Lạc Sơn 2, Lạc Sơn 3	46/174	10	46	174
46	Xã Lâm Sơn	Khu vực dọc triển núi có nguy cơ lũ quét, sạt lở: Thôn Lâm Hòa, Lâm Bình, Lâm Phú, Gò 2, Tầm Ngàn 1, Trà Giang 2		6		

TT	Địa phương	Địa điểm, thôn TDP	Số hộ dân bị ảnh hưởng	Số điểm xung yếu	hộ	khẩu
47	Xã Mỹ Sơn	- Khu vực có khả năng xảy ra lũ, lũ quét: thôn Phú Thạnh, Phú Thuận, khu Nam Sông cái; khu vực từ Gò Đền đến Đèo Cại thôn Phú Thủy; Từ Km17 - QL27 (Trường THCS Trần Hưng Đạo) đến chân đèo Cại thuộc địa bàn thôn Phú Thủy; Dọc theo hai bên sông Cái đi qua địa bàn thôn Tân Mỹ, Phú Thuận, Phú Thạnh và thôn Phú Thủy; Khu vực thôn Đồng Dầy, Tham Dú, Rã Trên, Rã Giữa.		28		
		- Khu vực có nguy cơ sạt lở: Dọc theo 2 bên các sông, suối tại các thôn Tân Mỹ, Nha Húi, Mỹ Hiệp, Rã Trên, Rã Giữa, Tham Dú, Đồng Dầy.				
		- Khu vực hạ du hồ Cho Mo: Thôn Tân Mỹ và khu vực dọc theo suối Cho Mo.				
		- Khu vực hạ du hồ Phước Trung: Thôn Rã Trên, thôn Nha Húi, thôn Mỹ Hiệp và thôn Phú Thủy.				
		- Khu vực hạ du hồ Phước Nhơn: Thôn Đồng Dầy, thôn Tham Dú				
48	Xã Ninh Hải	- Ngập lụt: khu vực các thôn: Bình Nghĩa, Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3, Khánh Tường.		15		
		- Lũ quét: khu vực các thôn: Xóm Bàng, Láng Me, Bình Nghĩa, Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3, Khánh Tường.				
		- Sạt lở: khu vực các thôn: Xóm Bàng, Tri Thủy 2, Khánh Tường.				
49	Xã Ninh Phước	Khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét: Thuận Lợi, Phước Lợi, Phước Khánh, Từ Tâm 1, Thành Tín, Mỹ Nghiệp.	565/2.260	15	565	2260
		Khu vực hạ du sông Lu: Thôn Từ Tâm 1; Thôn Từ Tâm 1; Thôn 14; Thôn 1 vùng hẻm 47 đường Nguyễn Trung Trực: Khu vực đầu làng - Thôn Mỹ nghiệp: Khu vực Chung Mỹ 2 – thôn 6.				
		Khu vực hạ du sông Dinh và sông Quao: Thôn Phước Lợi, Thôn Thuận Lợi, thôn Phước Khánh, thôn Vạn Phước, thôn Thuận Hòa				
50	Xã Ninh Sơn	Cầu tràn Sông Ông - Thôn 3 và Thôn 7; Cầu bán giữa thôn Thôn 2 và Thôn 3;		9		
		Trần thôn 6; Các công thoát nước Thôn 7; Khu vực tiếp giáp với Suối Môn, thôn Hạnh Trí 1 và thôn La Vang 2.				
51	Xã Phước Dinh	Khu vực các thôn Hòa Thạnh, Phú Thọ, Sơn Hải 1, Sơn Hải 2, Vĩnh Trường, thôn Từ Thiện, Long Bình 1, Long Bình 2, An Thanh 1, An Thanh 2, Tuấn Tú.	620/2.396	11	620	2396
52	Xã Phước Hậu	Hạ du hồ chứa Lanh Ra: thôn Phước Thiện 3, thôn Ninh quý 2, thôn Ninh Quý 3, Khu vực Nà Mối thôn Phước An 2; khu vực suối Tầm Rá thôn Phước An 1; khu vực sông Lấp, Suối Me thôn Bảo Vinh; khu vực Nà Nhông thôn Liên Sơn 1 và 2, Khu vực thôn Hoài Nhơn, Chắt Thường, Trường Thọ, Trường Sanh, Phước Đồng 2 và Phước Đồng 1	397/1588	15	397	1588
53	Xã Phước Hữu	Khu vực các thôn: Thôn Hữu Đức, thôn Thành Đức; thôn Nhuận Đức, thôn Mông Đức; thôn Hậu Sanh; thôn La Chữ; thôn Hoài Ni; thôn Thái Giao	131/486	8	131	486
54	Xã Thuận Bắc	- Khu vực lũ, ngập lụt, lũ quét: Thôn Ba Tháp, Thôn Gò Sạn, Thôn Mỹ Nhơn; Thôn Kiên Kiên 1, thôn Kiên Kiên 2, thôn Bà Râu 1, thôn Bà Râu 2; thôn Ba Tháp, thôn Gò Sạn, thôn Mỹ Nhơn (nhất là khu vực Suối Để, Suối Chinh, Suối Tới, khu vực hạ lưu nhà máy điện Trung Nam, Xuân Thiện); <u>thôn Đá Mài Trên, thôn Đá Mài Dưới, thôn Cầu Đá, thôn Đá Liệt, thôn Suối Le.</u>	120/408	26	120	408
		- Vùng có khả năng sạt lở: các khu vực thôn Đá Mài Trên (khu vực đá lẫn), thôn Cầu Đá; Tuyến đường Suối Le - Phước Kháng.				
		- Khu vực hạ du hồ Bà Râu: thôn Bà Râu 1, thôn Bà Râu 2, thôn Ấn Đạt;				
55	Xã Thuận Nam	- Khu vực một số hộ dân sống dọc kênh N6 (kênh hồ Sông Trầu) và trước nhà máy gạch Tuynen Du Long; Khu Công nghiệp Du Long; các hộ dân sống ven kênh Bắc từ bi đôi Ba Tháp đến Bàu Công; nước tràn qua Quốc lộ 1A đoạn khu vực cầu Cột Chuối 2 (Lăng Ông); Khu vực dọc suối hạ lưu xi phông Bàu Công ra đến Đầm Nai;	511/2.555	9	511	2555
		Thôn Hiếu Thiện; thôn Thiện Đức; thôn Tân Bón; thôn Nho Lâm thôn Quán thê 3; thôn Văn Lâm 3; thôn Văn Lâm 2; thôn Phước Lập - Tam Lang; thôn Lạc Tiến.				

TT	Địa phương	Địa điểm, thôn TDP	Số hộ dân bị ảnh hưởng	Số điểm xung yếu	hộ	khẩu
56	Xã Vĩnh Hải	khu vực đường Trường Sa thôn Vĩnh Hy		1		
57	Xã Xuân Hải	Khu vực hạ lưu hồ Thành Sơn; Khu vực thôn Gò Thao; Khu vực Suối Tỏi; Khu vực Đồng trên thôn Hộ Diêm; Khu vực Đê Đầm Nại	227/919	5	227	919
58	Xã Công Hải	dọc theo tuyến đường 706 - thôn Tập Lá; thôn Kà Rôm - vùng hạ du hồ Sông Trâu	100/400	3	100	400
		Tại thôn Ma Trai từ cầu tràn qua thôn Đầu Suối B				
59	Xã Bắc Ái tây	- Khu vực thường xảy ra lũ ống, lũ quét: thôn Hành Rạc 1, Bạc Rây 1, 2, Gia Ế, Bồ Lang; Khu vực suối Hadai của thôn Ma Lâm.	300/1230	23	300	1230
		- Các khu vực sạt lở: Tuyến Tỉnh Lộ 707 (đoạn tránh lòng Hồ Sông Cái; đoạn tại KM 24 +500 thôn Hành Rạc), núi Da Vá thôn Bạc Rây 1, Bẫy đá Pinăng Tắc, khu dân cư thôn Ma Lâm.				
		- Khu vực ngập úng: thôn Bạc Rây 1, Bạc Rây 2, khu sản xuất bên kia sông (độc Tuồng), khu vực sản xuất Savin; khu sản xuất Suối Đéc thôn Ma Ty, khu sản xuất suối Vơ thôn Ma Ty, Đá Trắng; <u>khu sản xuất đập Cây Trâm thôn Ma lâm.</u>				
		- các Đập tràn thôn Ma Ty, Đá Trắng, Chà Panh, Krum, Suối Tà Lạt thôn Gia Ế.				

PHỤ LỤC XVII				
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỊ NGẬP LỤT, SẠT LỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA				
Các tuyến đường	Tên đường	Vị trí	Tình trạng	Ghi chú
			Ngập lụt/sạt lở	
1. Các tuyến Quốc lộ	Quốc lộ 27B	Tại Km52+280 - Km52+500	Ngập lụt	
	Quốc lộ 27C	Km42+800, Km43+400, Km44+500, Km45+100 ; Km43+085, Km46+700	Sạt lở, đất đá tràn mặt đường	
	Quốc lộ 27	Km207+090(T), Km207+400(T), Km209+200(P), Km209+920(P), Km220+900(P).	Sạt lở taluy, đất đá tràn mặt đường và ngã đò cây gây ách tách giao thông	
		Km208+200, Km207+100, Km214+080		
2. Các tuyến tỉnh lộ				
Khu vực Bắc Khánh Hòa	Tỉnh lộ 8	Km21+100, Km22+770, cầu cây Sung và cầu suối Khao; Km6+500-Km+800; Km7+400-Km7+500	Nước tràn qua đường ảnh hưởng giao thông	
	Tỉnh lộ 5	Tại vị trí Km7+900 và Km18+000, Km0+150, Km0+300, Km2+900	Nước tràn mặt đường ảnh hưởng giao thông	
	Đường Phạm Văn Đồng		Sạt lở mái taluy, lấp rãnh, lề mặt đường đất đá tràn mặt đường ảnh hưởng an toàn giao thông	
		Tại Km4+490, Km8+620 (P), Km6+940,		
		Km5+580 (P)		
	Đường 23/10 (ĐT.657B)	Tại Km12+100; Km14+000	Nước ngập mặt đường	
	Đường 2/4	Tại vị trí Km5+600-Km5+750	Nước ngập mặt đường	
	Đường Võ Nguyên Giáp	vị trí Km4+720 - Km4+855, Km6+245-Km7+000	nước ngập mặt đường	
	Đường Nguyễn Tất Thành	vị trí Km13+700	Đất đá rơi vãi trên đường ảnh hưởng giao thông	
	Đường tỉnh lộ 2	vị trí Km18+ 470 - Km18+720,	Nước ngập sâu	
		Km 15+900 - Km16+ 400, Km18+ 470 - Km18+720, Km1+400 - m1+600,		
		Km 15+900 - Km16+ 400, Km18+ 470 - Km18+720		
	Đường Hương lộ 39	Km0+730 (ngã ba chợ Tân Suong)	Nước ngập mặt đường	
	Đường Hương lộ 62	vị trí Km 6+500 - Km6+650,	Nước ngập sâu	
		vị trí Km11+750		
			sạt lở đất đá tràn lấp rãnh và mặt đường	
	Tuyến Yersin	vị trí Km15+000 (P)		
	Đường Sông Cầu-Yang Bay	vị trí Km6+493 (T), Km6+530 (T), Km6+530 (T), Km6+575(T), Km6+575, Km6+600 (T), Km6+600 (T).	Sạt lở lấp rãnh, đất tràn ra mặt đường	
		vị trí Km4+487 (cầu Suối Lâu)		
	Đường Tỉnh lộ 8B	Nước tràn qua cầu tràn Thác Ngựa, Sông Chò, Sông Giang,	Nước ngập sâu cục bộ	
		Tại Km6+500 - Km+800, Km7+400 - Km7+500, Km13+500-Km23		
	Đường Mỹ Ca - Cam An Nam	vị trí Km0+000 - Km0+200	Nước ngập mặt đường	
	Đường Tỉnh lộ 9	vị trí Km7+200, Km8+350 (cầu Đồng Lác 2);	- Nước ngập mặt đường.	
		vị trí Km24+750, Km28+900, Km12+670, Km14+400, Km14+320, Km15+350, Km15+600, Km25+100, Km15+900, Km17+430,		
		Km18+300, Km21+900, Km27+100	- Sạt lở taluy, đất đá tràn lấp mặt đường ảnh hưởng giao thông.	

Các tuyến đường	Tên đường	Vị trí	Tình trạng	Ghi chú
			Ngập lụt/sạt lở	
Khu vực Nam Khánh Hòa	Đường tỉnh 701	vị trí Km11+000 - Km13+100, Km23+000 - Km37+800	Đất, đá, cát rơi tràn ra mặt đường	
	Đường tỉnh 702	vị trí Km42+136	Nước chảy lớn gây xói lở	
	Đường tỉnh 706	vị trí Km14+400, Km18+250, Km15+300, Km17+450, Km17+500, Km18+940, Km19+200, Km14+430, Km15+350.	Nước chảy lớn gây xói lở, đất đá, cát rơi tràn ra mặt đường gây mất an toàn giao thông	
	Đường tỉnh 707	vị trí Km16+990 - Km19+890, Km27+341, Km34+100, Km39+300	Sạt lở	
	Tuyến đường Ba Tháp - Suối Le	Tại Km8+700,	- nước ngập sâu không lưu thông được.	
		vị trí Km10+500 - Km 17+000	- Sạt lở đất đá gây ách tắc giao thông	
	Đường tỉnh 709B	Tại Km13+050 (cổng tràn)	Nước ngập sâu phương tiện không lưu thông được	
	Đường tỉnh 709	Tại Km03+450 (cổng tràn)	Nước ngập sâu phương tiện không lưu thông được	
	Đường tỉnh 710	Km2+300 (đường tràn)	Nước ngập sâu phương tiện không lưu thông được	
	Đường tỉnh 704ND	Cầu bản Km4+820	Nước tràn mặt cầu không lưu thông được	
	Đường Văn Lâm - Sơn Hải	Tại Km7+300, Km10+360	Nước chảy lớn làm xói lở, cát tràn mặt đường	

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC ĐIỂM DU LỊCH BIỂN ĐẢO VÀ VEN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Tên Khu du lịch	Địa điểm	Điện thoại
I	Khu vực Nha Trang (phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang)		
1	Khách sạn nghỉ dưỡng Vinpearl Resort Nha Trang	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583590611
2	Khách sạn nghỉ dưỡng Vinpearl Luxury Nha Trang	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583590612
3	Khu nghỉ dưỡng AMIANA Nha Trang	Đường Phạm Văn Đồng, tổ 14, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583555333
4	Khách sạn nghỉ dưỡng Nha Trang Marriott Resort & Spa, Hòn Tre Island	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583598888
5	Khách sạn nghỉ dưỡng Merperle Resorts & Hotels	Đảo Hòn Tằm, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583597777
6	Khách sạn nghỉ dưỡng Boma Nha Trang	Tổ 14, Đường Đệ, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583835555
7	Khách sạn nghỉ dưỡng Vinpearl Resort & Spa Nha Trang Bay	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583590611
8	KS nghỉ dưỡng Diamond Bay Resort & Spa	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583711711
9	Căn hộ Du lịch Diamond Bay Condotel Resort	Thôn Phước Hạ, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583545888
10	Khu nghỉ dưỡng Alibu	Phạm Văn Đồng, tổ 14 Đường Đệ, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583556868
11	Khách sạn nghỉ dưỡng Villa Le Corail, Gran Melia Nha Trang	Khu vực Bãi Tiên, xóm Đường Đệ, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	2583868888
12	Khách sạn nghỉ dưỡng World Tea Resort Nha Trang	Đảo Trí Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	912351525
13	Khu công viên văn hóa và du lịch sinh thái Vinpearlland Nha Trang	Đảo Hòn Tre, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	905061689
14	Khu du lịch Hòn Sỏi (Hồ cá Trí Nguyên)	Đảo Trí Nguyên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	912351525
15	Khu Du lịch Đảo Khi	Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	905078778
16	Khu Du lịch Bãi Tranh – Công ty TNHH Ngư Long	Tổ 2, Đảo Trí Nguyên, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	905399889
17	Khu Du lịch Vịnh San Hô II - Công ty TNHH Thiên Hà Nha Trang	Tổ 2, Đảo Trí Nguyên, Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	914224310
18	Khu Du lịch con sê tre - Công ty TNHH TMDVDL Con Sê Tre	Phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	983508876
II	Khu vực Cam Ranh (Bắc Cam Ranh, Nam Cam Ranh)		
19	Khách sạn nghỉ dưỡng The Empyrean Cam Ranh Beach Resort	Lô TT13, Lô D14D và Lô TT9B Khu 4, KDL Bắc Bán đảo Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	2583529999
20	Khu nghỉ dưỡng Wyndham Grand KN Paradise Cam Ranh	Bãi Dài, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	25832465588
21	Khu du lịch sinh thái Sao Biển	Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	946520011
22	Khu Du lịch Đảo Hoa Vàng	Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	909.917.881
23	Khu Du lịch Bình Châu	Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	905.257.439
24	Khu nghỉ dưỡng Escalade Cam Ranh	Thôn Bình Lập, Xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	866552622 908875105
III	Khu vực Ninh Hòa (phường Đông Ninh Hòa, phường Hòa Thắng)		
25	Khu nghỉ dưỡng Six Senses Ninh Van Bay	Núi Bà Dú, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583728222
26	Pax Ana Dốc Lết Resort & Spa	TDP 9, Đông Cát, Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583817595
27	Khách sạn nghỉ dưỡng TTC Vân Phong Bay Resort	Đông Cát, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	0258 3534 567
28	Khách sạn Thiên Đường	TDP 2 Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583670480

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC ĐIỂM DU LỊCH BIỂN ĐẢO VÀ VEN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

29	KDL Biển Gia Minh Dốc Lết & Spa	Thôn Mỹ Á, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583524468
30	Khách sạn nghỉ dưỡng An Lâm Retreats Ninh Vân Bay	Suối Cà Lâm, Hòn Hèo, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583511606
31	KDL Nghỉ mát Ninh Phước Wild Beach Resort & Spa	Thôn Ninh Tịnh, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583345713
32	Khu du lịch Đảo Hoa Lan	Phường Hòa Thắng, tỉnh Khánh Hòa	905.078.778
33	Khu nghỉ mát L'Alya Ninh Vân Bay	phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	2583624777
34	Khu nghỉ dưỡng Mỹ Á	267 Lê Hồng Phong, TDP Mỹ Á, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	835478910
35	Serene days doclet - Công ty TNHH TMDV Sun Flower	Đông Hải, phường Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	961194586
IV	Khu vực Cam Lâm		
36	Khách sạn nghỉ dưỡng Duyên Hà Cam Ranh	Lô D9B, Khu 3, KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583986888
37	Khách sạn nghỉ dưỡng The Anam	Lô D3, KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989499
38	Khách sạn Melia Vinpearl Cam Ranh Beach Resort	Lô D6B2 – D7A1, Bắc Bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583991888
39	Khu nghỉ dưỡng Swandor Hotels & Resort - Cam Ranh	11 ĐL Nguyễn Tất Thành, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583988000
40	Khách sạn nghỉ dưỡng Movenpick Cam Ranh	Lô D12A, D12B và D12C khu 4 thuộc KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583985999
41	Khách sạn nghỉ dưỡng Radisson Blu Cam Ranh	Lô D12A, D12B và D12C khu 4 thuộc KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583993666
42	Khách sạn nghỉ dưỡng Fusion Cam Ranh	Lô D10b thuộc khu du lịch Bắc Bán Đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989770
43	Khách sạn nghỉ dưỡng Cam Ranh Riviera Beach Resort & Spa	Lô D4b, KDL Bắc bán đảo CR, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989898
44	Khách sạn nghỉ dưỡng Mía Resort	Bãi Đông, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583989666
45	Khách sạn nghỉ dưỡng Alma	Lô D7a2, TT4, X6 KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583991666
46	Khách sạn nghỉ dưỡng Ana Mandara Cam Ranh	Lô D6A, Khu 2, Khu Du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583522222
47	KSND Selectum Noa Resort Cam Ranh	Lô X5B & TT3A, thuộc Khu 2 KDL Bắc bán đảo CR, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583900070
48	Khách sạn nghỉ dưỡng Golden Peak Resort & Spa	Lô D13, Km 11 - ĐL Nguyễn Tất Thành, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583988999
49	Khách sạn The Westin Resort & Spa Cam Ranh	Lô D14a, thửa đất số 205, Tờ bản đồ số 58, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2586556868
50	Khách sạn nghỉ dưỡng Aquamarine Cam Ranh	Km 20 đường Nguyễn Tất Thành, Bãi Dài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583680888
51	Khu nghỉ dưỡng Wynham Garden Cam Ranh	Lô D14B, Nguyễn Tất Thành, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583996888
52	Khách sạn nghỉ dưỡng Marriott Cam Ranh	Lô D4C, Khu Du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583995999
53	Khách sạn nghỉ dưỡng Amiana Cam Ranh	Lô D2C, Khu 1, Bãi Dài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	2583993333
V	Khu vực Đại Lãnh		
54	Khu nghỉ mát Ánh sáng san hô (The Light Coral Island Resort)	Bãi Lách, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	2586252333

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC ĐIỂM DU LỊCH BIỂN ĐẢO VÀ VEN BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

55	Khu Du lịch 5 sao Đại Lãnh	QL1A, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	2583842117
56	Điểm Du lịch Sơn Đùng Beach	Thôn Đầm Môn, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	976797630
57	Khách sạn nghỉ dưỡng Vias Vân Phong Peninsula	Bãi Ông Hào, thôn Đầm Môn, xã Đại Lãnh, tỉnh Khánh Hòa	0793 939 888
VI	Khu vực Vĩnh Hải		
58	Khách sạn nghỉ dưỡng Resort Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593771999
59	Khách sạn Casa Maya	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593888883
60	Homestay Hành Ngò	Thôn Mỹ Hiệp, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	902908895
61	Khách sạn Phi Kite	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	945766192
62	Khách sạn Phan Rang kite center	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	907711656
63	Khách sạn Sorento Beach Club	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	986453134
64	VietNam Surf Camping	Thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	839073705
65	Homestay Lamer	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	901309889
66	Homestay Xóm Lưới	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	344360362
67	Homestay Xóm Chài	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	344360362
68	Homestay Vãn Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	344917904
69	Homestay Vãn Vĩnh Hy 3	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	345222593
70	Homestay Chành Rành House	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	911443267
71	Homestay Vũng Găng	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	912211963
72	Homestay Chành Rành quán	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	908224704
73	Yucca House Vĩnh Hy	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	916402258
74	Homestay Yucca	Thôn Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa	916402258
VII	Khu vực Ninh Chữ		
75	Khách sạn nghỉ dưỡng TTC Resort	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2593874047
76	Khách sạn nghỉ dưỡng Con Gà Vàng	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2593874899
77	Khách sạn nghỉ dưỡng Long Thuận	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2592205555
78	Khách sạn nghỉ dưỡng Hoàn Mỹ	Đường Yên Ninh, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa	2592478888
79	Khách sạn Red Coral	Khu C - KĐT du lịch biển Bình Sơn, đường Yên Ninh, khu phố 3, phường Đông Hải, tỉnh Khánh Hòa	932582743
80	Khách sạn nghỉ dưỡng Aniise Villa	173 Yên Ninh, xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2596251867
81	Khách sạn nghỉ dưỡng Sài Gòn – Ninh Chữ	19 An Dương Vương, xã Ninh Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593876000
VIII	Khu vực Cà Ná		
82	Khách sạn Cà Ná	Quốc lộ 1, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2593761616
83	Khách sạn nghỉ dưỡng Hòn Cỏ	Quốc lộ 1A, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2593760999
84	Khách sạn Hải Đăng Mũi Dinh	Quốc lộ 1A, Lạc Sơn 1, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2593761099
85	Khu du lịch Cà Ná Bay	Quốc lộ 1A, Lạc Sơn, xã Cà Ná, tỉnh Khánh Hòa	2596270279
86	Khách sạn nghỉ dưỡng Swiss Belvillas Solavita	Thôn Bình Tiên, xã Công Hải, tỉnh Khánh Hòa	2593870898